

ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ SANG NGƯỜI



Thực thi bởi

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Công bố bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Thay mặt

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế CHLB Đức (BMZ)

Văn phòng đăng ký

Bonn và Eschborn, CHLB Đức

Dự án

Giảm thiểu Rủi ro Sức khỏe trong Buôn bán Động vật Hoang dã ở Việt Nam do GIZ cùng phối hợp với Vụ Hợp tác Quốc tế trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ Nông nghiệp và PTNT) thực hiện.

Giám đốc dự án: Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT

Cố vấn trưởng dự án: Bà Anja Barth, GIZ Việt Nam

Chỉ đạo nội dung

Bà Anja Barth

Các tác giả

TS. Nguyễn Mạnh Dũng

TS. Phạm Lê Hoa

Ảnh

©GIZ/Nguyễn Quang Hải

©GIZ/Giáp Văn Hùng

Biên tập nội dung

ThS. Nguyễn Thị Nhung

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ, BMZ hay Vụ Hợp tác Quốc tế trực thuộc Bộ Nông và PTNT. Những cơ quan, đơn vị này không chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Tháng 11, 2022

ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ SANG NGƯỜI



Mục lục



	DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7			
	LỜI NÓI ĐẦU	8			
PHẦN 1.	PHẠM VI, MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	10			
1.1.	Phạm vi	10	2.1.4.	Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi	24
1.2.	Mục tiêu	10	2.1.5.	Trình tự, thủ tục cấp mã số cơ sở nuôi	26
1.3.	Nội dung	10	2.1.6.	Kết quả cấp mã số cho một số cơ sở nuôi	27
1.3.1.	Đánh giá thực tiễn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật	10	2.1.7.	Xử lý động vật nuôi bị chết và chủ nuôi tự nguyện trao trả cho Nhà nước	29
1.3.2.	Đánh giá việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật	11	2.1.8.	Sổ theo dõi nuôi và sinh sản của các chủ cơ sở nuôi	30
1.3.3.	Đánh giá nguồn nhân lực để thực thi các văn bản pháp luật	11	2.1.9.	Chế độ báo cáo	30
1.3.4.	Đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý nuôi và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người	11	2.1.10.	Vận chuyển động vật hoang dã	31
1.4.	Phương pháp thực hiện	11	2.2.	Quy định pháp luật về thú y liên quan đến nuôi động vật hoang dã	34
1.4.1.	Các tiêu chí đánh giá	11	2.2.1.	Phòng bệnh động vật	34
1.4.2.	Khảo sát thực địa	13	2.2.2.	Yêu cầu vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường	36
PHẦN 2.	THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ SANG NGƯỜI	14	2.2.3.	Giám sát dịch bệnh động vật	36
2.1.	Quy định pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã	14	2.2.4.	Khai báo, chẩn đoán, điều tra và chữa bệnh động vật	37
2.1.1.	Danh mục động vật hoang dã	14	2.2.5.	Xử lý ổ dịch bệnh động vật	39
2.1.2.	Điều kiện nuôi	17	2.2.6.	Phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn trong vùng có nguy cơ dịch bệnh	40
2.1.3.	Đối tượng, thời điểm và cơ quan cấp mã số	21	2.2.7.	Xử lý động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh	41
			2.3.	Phòng chống bệnh truyền nhiễm từ động vật hoang dã sang người	41
			2.4.	Xử phạt các hành vi vi phạm	42
			2.4.1.	Xử phạt vi phạm hành chính về nuôi động vật hoang dã	42

2.4.2.	Xử lý hình sự về nuôi động vật hoang dã	43
2.4.3.	Xử lý hành vi không thực hiện phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người	44
2.5.	Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	44
2.5.1.	Đối với Chi cục Kiểm lâm	44
2.5.2.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	52
2.6.	Nguồn nhân lực	52
2.6.1.	Chi cục Kiểm lâm	52
2.6.2.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	54
2.7.	Một số khó khăn, thách thức	55
2.7.1.	Từ phía người nuôi	55
2.7.2.	Từ phía cơ quan quản lý và hoạt động quản lý	56

PHẦN 3. ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ SANG NGƯỜI 58

3.1.	Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật	58
3.2.	Đối với công tác triển khai văn bản quy phạm pháp luật	60
3.3.	Một số biện pháp khác	61

TÀI LIỆU THAM KHẢO 63

I.	ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	63
II.	QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM	63
III.	CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CHỈ ĐẠO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	66
IV.	CÁC TÀI LIỆU KHÁC	66

Danh mục từ viết tắt

BMZ	Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế LB Đức (German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development)
CITES	Công ước quốc tế về buôn bán động, thực vật hoang dã nguy cấp
ĐVHD	Động vật hoang dã
ĐVR	Động vật rừng
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
TVR	Thực vật rừng
UTBV	Ưu tiên bảo vệ



Lời nói đầu



Việc quản lý nuôi động vật hoang dã được quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Thủy sản năm 2017, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2016/TT-BTNMT, v.v. Việc phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn được đề cập trong một số văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Thú y năm 2015, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007, Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn, Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNNPTNT hướng dẫn phối hợp phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật sang người, v.v.

Việt Nam có một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã cơ bản đầy đủ, toàn diện, từ chế độ quản lý đến xử lý các hành vi phạm cả về hành chính và hình sự. Về chế độ quản lý, pháp luật hiện hành bao trùm toàn bộ các nội dung, từ hồ sơ nguồn gốc, điều kiện nuôi (điều kiện về chuồng nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho người và động vật), vận chuyển, chế biến và thương mại. Động vật hoang dã được quản lý chặt chẽ theo chuỗi và đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Những quy định này đã tạo ra hành lang pháp lý cho việc quản lý hoạt động nuôi động vật hoang dã tại Việt Nam được phát triển lành mạnh. Bên cạnh những mặt tích cực, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về quản lý nuôi ĐVHD vẫn còn một số tồn tại như mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu tính khả thi và vẫn còn khoảng trống chưa được pháp luật quy định, v.v. Việc tổ chức, triển khai các quy định này vào thực tiễn đời sống xã hội cũng tồn tại những hạn chế, đặc biệt là nhân lực và tài chính cho hoạt động này. Do đó, hiệu quả quản lý Nhà nước về nuôi động vật hoang dã chưa cao.

Do đó, chúng tôi thực hiện “Đánh giá thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người” nhằm phát hiện những bất cập, tồn tại của các quy định pháp luật cũng như cách thức tổ chức, triển khai áp dụng trong thực tiễn để đề xuất với cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động nuôi động vật hoang dã tại Việt Nam.



Phần 1

PHẠM VI, MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1.1. Phạm vi

Trong khuôn khổ báo cáo này, chúng tôi chỉ thực hiện đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã, thú y liên quan đến quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người.

1.2. Mục tiêu

- ✓ Phát hiện được các quy định pháp luật về quản lý nuôi, thú y liên quan đến nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người chứa đựng nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo; những quy định trái hoặc không phù hợp với quy định của CITES.
- ✓ Phát hiện các quy định pháp luật về quản lý nuôi, thú y liên quan đến nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người không phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và thực tiễn công tác quản lý.
- ✓ Phát hiện những nội dung về quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người cần quản lý nhưng chưa được pháp luật quy định (những kẽ hở, khoảng trống của quy định pháp luật).
- ✓ Đề xuất được nội dung sửa đổi, bổ sung của các quy định pháp luật và các kiến nghị khác nhằm tăng cường công tác quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người.

1.3. Nội dung

1.3.1. Đánh giá thực tiễn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật

Đánh giá thực tiễn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật gồm quy định pháp luật về (1) quản lý nuôi động vật hoang dã, (2) thú y liên quan đến nuôi động vật hoang dã và (3) phòng chống bệnh truyền lây từ động vật hoang dã sang người.

1.3.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

- Đánh giá công tác thanh tra, kiểm tra;
- Đánh giá công tác đào tạo, tập huấn;
- Đánh giá công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật;
- Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý.

1.3.3. Đánh giá nguồn nhân lực để thực thi các văn bản pháp luật

Đánh giá số lượng và chất lượng cán bộ tham gia quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống dịch bệnh và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người của Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Chăn nuôi và Thú y tại Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng và Hậu Giang.

1.3.4. Đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý nuôi và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người

- Sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật;
- Các đề xuất khác.

1.4. Phương pháp thực hiện

1.4.1. Các tiêu chí đánh giá

1.4.1.1. Nội dung văn bản

Nội dung của các quy định pháp luật được đánh giá là đạt yêu cầu nếu đảm bảo được các yêu tố sau:

■ **Thứ nhất**, có nội dung phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng về quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nói chung và các loài động vật, thực vật hoang dã nói riêng và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người không.

■ **Thứ hai**, phù hợp với những nguyên tắc, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, thể hiện ở những tiêu chí như tính công khai, minh bạch, dân chủ và xã hội hoá, v.v.

■ **Thứ ba**, các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người không chứa nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo nhau hoặc có khoảng trống pháp luật. Các thuật ngữ “trái pháp luật”, “mâu thuẫn”, “chồng chéo” và “khoảng trống pháp luật” trong phạm vi báo cáo này được hiểu là sự không phù hợp (hoặc thiếu thống nhất) giữa các quy định có nội dung tương tự nhau cần phải quy định phù hợp với nhau nhưng lại quy định khác nhau hoặc cùng một nội dung được quy định ở các văn bản khác nhau do cùng một chủ thể ban hành. Cụ thể:

- “Trái pháp luật” là quy định của văn bản cấp dưới khác với quy định của văn bản cấp trên về cùng một nội dung điều chỉnh.
- “Mâu thuẫn” là quy định khác nhau về cùng một nội dung điều chỉnh giữa các văn bản cùng cấp do cùng một chủ thể ban hành.
- “Chống chéo” là quy định khác nhau về cùng một nội dung điều chỉnh ở các văn bản cùng cấp do các chủ thể khác nhau ban hành.
- “Khoảng trống pháp luật” là những nội dung cần được quản lý nhưng chưa có được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ tư, quy định pháp luật về quản lý các loài động thực vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người phải bảo đảm tính khả thi, nghĩa là các quy định phải phù hợp với thực tiễn cuộc sống, đáp ứng được các yêu cầu khách quan của thực tiễn, có khả năng thực hiện được trong điều kiện kinh tế, chính trị-xã hội hiện tại.

Tính khả thi của pháp luật thể hiện ở việc các quy định pháp luật phải được ban hành đúng lúc, kịp thời đáp ứng những nhu cầu cuộc sống đang đặt ra, đồng thời phải phù hợp với cơ chế thực hiện và áp dụng pháp luật hiện hành.

1.4.1.2. Tổ chức thực hiện

Pháp luật về quản lý các loài động thực vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người muốn đi vào cuộc sống phải được các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện bằng các hoạt động sau:

- Công tác đào tạo, tập huấn quy định pháp luật cho cán bộ thực thi và các chủ cơ sở nuôi.
- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Pháp luật không chỉ thể hiện ở việc được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật, mà quan trọng hơn là văn bản quy phạm pháp luật đó phải đi vào cuộc sống. Do vậy phải tuyên truyền cho người dân, mà trước mắt là các tổ chức nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh các loài động thực vật hoang dã nắm được một cách đầy đủ và hiểu được nội dung của các văn bản pháp luật về quản lý các loài động thực vật hoang dã.
- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật: Pháp luật được coi là hoàn thiện còn được thể hiện thông qua hiệu quả việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.
- Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người.

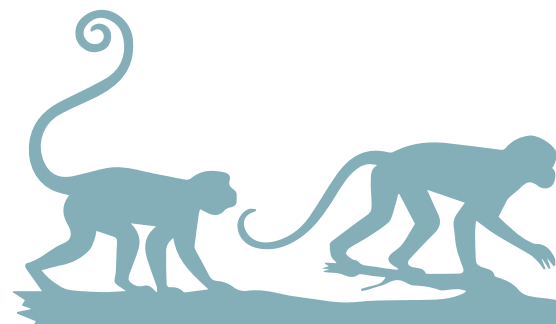
1.4.1.3. Nguồn nhân lực

Bên cạnh đó, chúng tôi còn đánh giá số lượng và chất lượng cán bộ tham gia quản lý nuôi động vật hoang dã tại các Chi cục Kiểm lâm.

1.4.2. Khảo sát thực địa

Để rà soát và đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định định pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người được thực hiện bằng việc sử dụng bộ câu hỏi được chuẩn bị sẵn (Bộ câu hỏi phỏng vấn tại Phụ lục 1 kèm theo) để phỏng vấn các cán bộ của Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, và các chủ nuôi động vật hoang dã tại Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng và Hậu Giang để có được kết luận về:

- Các quy định mâu thuẫn, chống chéo, trái pháp luật liên quan đến quản lý động vật hoang dã nuôi nhốt và phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người... vv;
- Các quy định cụ thể của văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng;
- Các quy định cụ thể của các văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với thực tiễn quản lý và tình hình phát triển kinh tế-xã hội;
- Các quy định của văn bản quy phạm pháp luật cần được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật cao hơn (cấp ban hành hoặc người có thẩm quyền cấp trên);
- Các quan hệ xã hội phát sinh cần được điều chỉnh nhưng chưa có quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Phần 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NUÔI ĐVHD VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐVHD SANG NGƯỜI

2.1. Quy định pháp luật về quản lý nuôi ĐVHD

2.1.1. Danh mục động vật hoang dã

Danh mục động vật hoang dã tại Việt Nam được chia thành 10 Danh mục khác nhau và được thống kê vào Bảng 1.

Bảng 01: Danh mục các loài ĐVHD do pháp luật quy định

Tên Danh mục	Nội dung	Văn bản quy định
Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I	Gồm 93 loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB và 103 loài động vật thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I.	Phụ lục III của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14
Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (UTBV)	Gồm 99 loài ĐVHD	Nghị định số 64/2019/NĐ-CP
Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Gồm 105 loài Nhóm IB và 81 loài và nhóm loài thuộc Nhóm IIB.	Nghị định số 84/2021/NĐ-CP

Tên Danh mục	Nội dung	Văn bản quy định
Động vật rừng thông thường	Không quy định Danh mục loài, chỉ quy định tiêu chí gồm: Các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.	Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP
ĐVHD khác quy định tại Điều 234 của Bộ luật Hình sự	Động vật rừng thông thường theo quy định của pháp luật và ĐVHD thuộc Phụ lục III CITES	Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐTP
Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Gồm 126 loài Nhóm I và 60 loài Nhóm II	Phụ lục II Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam	Gồm 295 loài cá, 31 loài giáp xác, 44 loài nhuyễn thể, 7 loài bò sát, lưỡng cư, 16 loài da gai, giun đốt, 18 loài động vật phù du và 07 loài san hô	Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu	Gồm 43 loài	Phụ lục IX Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
Danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện	Gồm 65 loài	Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ĐVHD nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Phụ lục I gồm 530 loài, Phụ lục II gồm 4.400 Loài và nhóm loài; Phụ lục III gồm 160 loài.	Thông báo số 2019/055 ngày 16/10/2019 của Ban Thư ký CITES

✓ Kết quả rà soát, đánh giá cho thấy một số khó khăn, vướng mắc trong áp dụng các Danh mục động vật hoang dã như sau:

Giữa các danh mục có sự trùng lặp với nhau cụ thể:

- Nhóm IB của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại Phụ lục III của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 trùng với Nhóm IB của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. Tuy nhiên Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 84/2021/NĐ-CP.
- Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 64/2019/NĐ-CP về cơ bản trùng với Nhóm IB của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng (ĐVR) nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, trừ một số loài, cụ thể:
 - ✓ Có 09 loài được liệt kê tại Nghị định số 64/2019/NĐ-CP, nhưng không có tên trong Nghị định số 84/2021/NĐ-CP: Bò xám (*Bos sauveli*), Cá heo trắng trung hoa (*Sousa chinensis*), Bò biển (*Dugong dugon*), Rùa biển đầu to (*Caretta caretta*), Vích (*Chelonia mydas*), Đồi mồi (*Chelonia mydas*), Đồi mồi dứa (*Lepidochelys olivacea*), Rùa da (*Dermochelys coriacea*), Giải sin-hoe (*Rafetus swinhoei*).
 - ✓ Có 15 loài thuộc nhóm IB theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP không có tên trong Nghị định số 64/2019/NĐ-CP, bao gồm: Cá sấu nước lợ (*Crocodylus porosus*), Cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*), Kỳ đà vân (*Varanus nebulosus*), Rùa ba-tu-gua miền nam (*Batagur affinis*), Bồ câu ni-co-ba (*Caloenas nicobarica*), Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), Khiếu kon-ka-kinh (*Ianthocincla konkakinhensis*), Mi núi bà (*Laniellus langbianis*), Khuống đầu đen má xám (*Trochaloxyeron yersini*), Đại bàng đầu nâu (*Aquila heliaca*), Kền kền ben gan (*Gyps bengalensis*), Kền kền ấn độ (*Gyps indicus*), Ó tai (*Sarcogyps calvus*), Chó rừng (*Canis aureus*), Cáo lửa (*Vulpes vulpes*).
- Danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP có 09 loài đồng thời được quy định tại Danh mục loại thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam và Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP gồm: Ba ba nam bộ/Cua đinh (*Amyda cartilaginea*), Ba ba gai (*Palea steindachneri*), Rùa hộp ba vạch/Rùa vàng (*Cuora trifasciata*), Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*), Rùa hộp trán vàng miền bắc (*Cuora galbinifrons*), Rùa trung bộ (*Mauremys annamensis*), Cá cóc bụng hoa/Cá cóc tam đảo (*Paramesotriton deloustali*), Giải (*Pelochelys cantorii*) và Giải Sin-hoe/Giải thượng hải (*Rafetus swinhoei*).

Khía cạnh ‘trái pháp luật’ được thấy giữa các quy định. Mục 4 Phụ lục V Thông tư 22/2019/TT-BNNPTNT quy định Nai (không ghi tên khoa học) là giống vật nuôi. Tuy nhiên Nghị định số 84 lại quy định Nai (*Rusa unicolor*) là Nhóm IIB. Không có danh mục loài có nguy cơ cao làm lây nhiễm bệnh truyền nhiễm từ động vật hoang dã sang người, do đó, công tác quản lý chưa chú trọng đến các nguy cơ và rủi ro về dịch bệnh từ hoạt động nuôi động vật hoang dã.

Danh mục các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm giữa các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam có yếu tố không khả thi, được thể hiện ở các khía cạnh sau: Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nêu tại Phụ lục III của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 trong khi đó Luật thường thay đổi chậm, và yêu cầu về quản lý, bảo vệ các loài động vật hoang dã thay đổi nhanh hơn.

Do vậy Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm sẽ phải thay đổi theo yêu cầu quản lý và được cập nhật thường xuyên ở cấp văn bản Nghị định. Do đó, Luật Đầu tư nên trích dẫn đến Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Chính phủ.

2.1.2. Điều kiện nuôi

2.1.2.1. Điều kiện nuôi loài nguy cấp, quý, hiếm

Điều kiện nuôi loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã thuộc các Phụ lục CITES, kể cả các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (sau đây gọi là loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) được thống kê vào Bảng 02.



Bảng số 02: Điều kiện nuôi loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

Điều kiện nuôi	Căn cứ pháp lý
1. Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác	Khoản 1 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP
2. Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh	
3. Các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên	
4. Có phương án nuôi	
5. Trong quá trình nuôi phải lập sổ theo dõi nuôi; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của CITES VN, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh	

✓ Kết quả khảo sát, đánh giá thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về điều kiện nuôi (nguồn giống hợp pháp; chịu sự kiểm tra, báo cáo theo yêu cầu) cho thấy các chủ nuôi tuân thủ tốt. Tuy nhiên, việc thực hiện các điều kiện nuôi khác có một số khó khăn, tồn tại như sau:

- Quy định về chuồng, trại nuôi, vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh còn chung chung, ví dụ như thế nào là đảm bảo an toàn cho người, thế nào là phù hợp với đặc tính sinh học của loài nuôiv.v. Cơ quan quản lý nhà nước chưa ban hành kịp thời các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hoặc hướng dẫn kỹ thuật về chuồng nuôi cụ thể để hướng dẫn các điều kiện nuôi. Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới chỉ xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia nuôi các loài thú dữ. Trong khi cả nước hiện đang nuôi khoảng trên 250 loài ĐVHD khác nhau. Do không có các tiêu chuẩn, quy chuẩn nên cơ bản các chuồng nuôi được xây dựng dựa trên kinh nghiệm của chủ nuôi hoặc học hỏi từ các cơ sở khác, thậm chí một số cơ sở nuôi tận dụng chuồng nuôi các loài động vật khác để nuôi; cơ quan cấp mã số không có căn cứ pháp lý và khoa

học để xác định cơ sở nuôi đã đáp ứng được điều kiện nuôi hay chưa để cấp mã số, không có căn cứ pháp lý để kiểm tra và xử lý đối với các cơ sở nuôi không đáp ứng điều kiện nuôi.


- Quy định “Các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên” là không phù hợp với thực tiễn và ít được các Chi cục Kiểm lâm thực hiện vì các lý do sau: Một số loài động vật hoang dã đã được người dân nuôi thành công trong nhiều năm và có nhiều cơ sở đã được Chi cục Kiểm lâm cấp mã số, tuy nhiên các cơ sở lần đầu cấp mã số vẫn phải xin ý kiến của cơ quan khoa học CITES Việt Nam. Quy định này không những không cần thiết mà còn gây khó khăn cho người nuôi và gia tăng áp lực xử lý cho Cơ quan khoa học CITES Việt Nam. Trong khi đó, về cơ bản Cơ quan khoa học CITES Việt Nam “xác nhận về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên” chủ yếu dựa vào hồ sơ, không có điều kiện kiểm tra thực tế số lượng vật nuôi, điều kiện chuồng trại, quy trình nuôi, do đó việc xác nhận chỉ mang tính hình thức và không có giá trị đối với công tác quản lý nhà nước.
- Việc quy định điều kiện chuồng nuôi phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm sinh học của loài, phù hợp với vệ sinh môi trường và phòng ngừa dịch bệnh. Tuy nhiên Nghị định số 06/2019/NĐ-CP không quy định cơ quan cấp mã số có trách nhiệm phối hợp với cơ quan bảo vệ môi trường và cơ quan thú y để đánh giá việc đảm bảo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh của cơ sở nuôi trong quá trình kiểm tra thực tế điều kiện nuôi hoặc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi. Kết quả khảo sát cho thấy, một số Chi cục Kiểm lâm có phối hợp với cơ quan bảo vệ môi trường (cấp tỉnh hoặc huyện) và cơ quan thú y trong quá trình kiểm tra thực tế điều kiện nuôi. Tuy nhiên, việc phối hợp này là không thường xuyên và có sự khác nhau giữa các địa phương.
- Phương án nuôi và sổ theo dõi có nhiều nội dung khó, trong khi người chăn nuôi cơ bản là nông dân, trình độ còn hạn chế, do đó một số cơ sở không có khả năng lập phương án nuôi; không có khả năng ghi chép đầy đủ và chính xác vào sổ theo dõi nuôi.
- Điều kiện nuôi các loài động vật hoang dã nguy cấp chưa đề cập đến yêu cầu chủ nuôi phải tuân thủ các biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người.

2.1.2.2. Điều kiện nuôi loài động vật hoang dã thông thường

Điều kiện nuôi loài động vật rừng thông thường và động vật hoang dã trên cạn khác thuộc lớp thú, lớp chim, lớp bò sát (trừ 27 loài động vật nêu tại Quyết định số 4737/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/12/2021) được quản lý như động vật rừng thông thường (sau đây gọi là động vật hoang dã thông thường) được thống kê vào Bảng 03.

Bảng 03: Điều kiện nuôi động vật hoang dã thông thường

Điều kiện nuôi	Căn cứ pháp lý
1. Đảm bảo nguồn gốc ĐVR nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật	Điều 11 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 21 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP
2. Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y	
3. Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi	
4. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa ĐVR thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật	

 Kết quả khảo sát, đánh giá thực tiễn thực hiện các quy định về nguồn giống hợp pháp được các chủ nuôi thực hiện tốt. Tuy nhiên, việc thực hiện các điều kiện nuôi khác có một số khó khăn, tồn tại như sau:

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về đảm bảo an toàn cho người (gồm cả an toàn dịch bệnh và không bị động vật tấn công, gây thương tích), do đó quy định này ít được thực hiện trên thực tiễn và cơ quan Kiểm lâm không có căn cứ để kiểm tra, xử lý vi phạm.
- Sổ theo dõi có nhiều nội dung khó, trong khi người chăn nuôi cơ bản là nông dân, trình độ còn hạn chế, do đó một số cơ sở không có khả năng ghi chép đầy đủ và chính xác vào sổ theo dõi nuôi. Nhiều cơ sở nuôi với quy mô rất nhỏ (một vài cá thể), họ không thực hiện việc ghi chép vào sổ theo dõi nuôi.

2.1.3. Đối tượng, thời điểm và cơ quan cấp mã số

Quy định về cấp mã số trại nuôi bao gồm thời điểm đăng ký trại nuôi và cơ quan cấp phép cho các loài theo tình trạng bảo vệ được tóm tắt trong Bảng 04 dưới đây.

Bảng 04: Đối tượng, thời điểm và cơ quan cấp mã số

Loài	Loại giấy phép và cơ quan cấp	Thời điểm đăng ký	Căn cứ pháp lý
ĐVR nhóm IB ĐVHD thuộc Phụ lục I CITES	- Loại giấy phép: Mã số cơ sở nuôi - Cơ quan cấp: CITES VN. Trường hợp cơ sở nuôi cả loài ĐVR nhóm IB, Phụ lục II, III CITES, CITES VN cấp 1 mã số chung cho các loài.	- Các cơ sở đã nuôi trước Nghị định số 84/2021/NĐ-CP: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ cơ sở nuôi phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, gửi CITES VN	- Điều 17, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. - Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP
ĐVR Nhóm IIB; ĐVHD thuộc Phụ lục II và III CITES	- Loại giấy phép: Mã số cơ sở nuôi - Cơ quan cấp: + Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số với loài trên cạn + Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số loài thủy sản	- Các cơ sở đã nuôi trước Nghị định số 84/2021/NĐ-CP: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ cơ sở nuôi phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, gửi CITES VN	- Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. - Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP

Loài	Loại giấy phép và cơ quan cấp	Thời điểm đăng ký	Căn cứ pháp lý
Phụ lục I CITES	- Loại giấy phép: Mã số cơ sở nuôi - Cơ quan cấp: Ban thư ký CITES quốc tế	- Các cơ sở đã nuôi trước Nghị định số 84/2021/NĐ-CP: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ cơ sở nuôi phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, gửi CITES VN	- Điều 17, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. - Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP. - Nghị quyết 12.10 (Rev. CoP 16).
ĐVR thông thường và ĐVHD trên cạn khác	Không phải đăng ký cấp mã số, nhưng trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa ĐVR thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý.		- Điều 11, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP - Khoản 21, Điều 1, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP

✓ Kết quả khảo sát, đánh giá cho thấy, đối tượng, thời điểm và cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi động vật hoang dã được quy định thành các thủ tục hành chính và được Bộ Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT) cũng như các tỉnh công bố công khai để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện quy định này còn một số khó khăn, tồn tại như sau:

- Thẩm quyền cấp mã số các loài thủy sản đồng thời thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (khoản 2, Điều 9 và Khoản 1, Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP) là Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản cấp tỉnh không phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn “kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật trong bảo vệ rừng, khai thác rừng, sử dụng rừng, vận chuyển, kinh doanh, cất giữ, chế biến lâm sản” của Kiểm lâm được quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 104, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Điểm đ, Khoản 1, Điều 4 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm cấp tỉnh) Nghị định 01/2019/NĐ-CP và thực tiễn công tác quản lý.

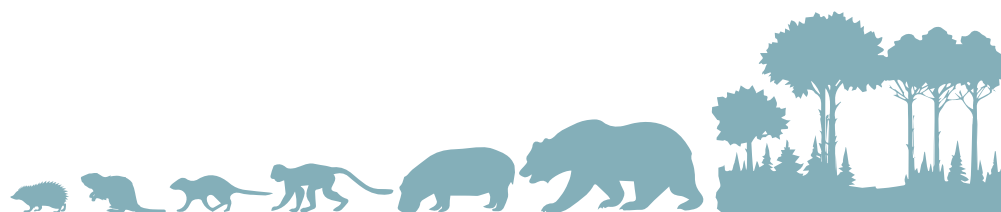
- Hiện có 09 loài, gồm: Ba ba nam bộ/Cua đing, Ba ba gai, Rùa hộp ba vạch/Rùa vàng, Rùa đầu to, Rùa hộp trán vàng miền bắc, Rùa trung bộ, Cá cóc bụng hoa/Cá cóc tam đảo, Giải và Giải Sin-hoe/Giải thượng hải thuộc Danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đồng thời thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam và Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu. Việc quản lý những loài này chưa có sự thống nhất giữa các địa phương, có nơi thì Chi cục Kiểm lâm tỉnh quản lý, có nơi lại do Cơ quan thủy sản cấp tỉnh quản lý. Một số nơi gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan quản lý các đối tượng này.

Thực tiễn công tác quản lý lâm sản trong thời gian qua, cơ quan Kiểm lâm thống nhất quản lý lâm sản trong cả nước.

Hiện nay có 9 loài



thuộc Danh mục thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đồng thời thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam và Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu.



- Còn khoảng trống trong quy định thời hạn chủ nuôi phải lập hồ sơ và gửi cơ quan có thẩm quyền để xem xét cấp mã số, giấy phép nuôi. Nghị định số 160/2013/NĐ-CP không quy định thời hạn chủ nuôi loài nguy cấp, quý, hiếm được UTBV phải thành lập cơ sở bảo tồn ĐDSH hoặc phải đăng ký giấy phép nuôi. Nghị định số 84/2021/NĐ-CP (Khoản 2 Điều 3) chỉ quy định thời hạn cho các cơ sở đã nuôi loài DVR nguy cấp, quý, hiếm, loài thuộc các Phụ lục CITES. Đối với cơ sở nuôi sau khi Nghị định số 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, pháp luật không quy định thời hạn chủ các cơ sở nuôi phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. Do đó, có thể dẫn đến một số chủ nuôi lợi dụng kẽ hở này để không thực hiện đăng ký mã số cơ sở nuôi và khó xử phạt vi phạm hành chính vì hành vi nuôi không đăng ký cấp mã số.
- Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có thẩm quyền cấp mã số cơ sở nuôi loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, loài thuộc Phụ lục CITES, tuy nhiên trách nhiệm quản lý, giám sát các cơ sở này lại giao cho Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh là không phù hợp với thực tiễn quản lý tại địa phương. Do đó, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chỉ nên cấp mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I xuất khẩu vì các Chi cục Kiểm lâm không đủ năng lực để xây dựng hồ sơ cũng như làm việc với Ban thư ký CITES quốc tế để đề nghị cấp mã số cho các cơ sở này.

2.1.4. Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi

Thành phần hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi được tổng hợp vào Bảng 05.



Bảng 05: Thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép/mã số cơ sở nuôi

Loài	Thành phần hồ sơ	Căn cứ pháp lý
DVR nhóm IB ĐVHD thuộc Phụ lục I CITES	(i) Đề nghị cấp mã số; (ii) Phương án nuôi (phương án nuôi sinh trưởng trong trường hợp nuôi sinh trưởng; phương án nuôi sinh sản trong trường hợp nuôi sinh sản; mỗi loài một phương án).	Khoản 2, Điều 17 và Khoản 2, Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP
DVR nhóm IIB. ĐVHD thuộc Phụ lục II, III CITES	(i) Đề nghị cấp mã số; (ii) Phương án nuôi (phương án nuôi sinh trưởng trong trường hợp nuôi sinh trưởng; phương án nuôi sinh sản trong trường hợp nuôi sinh sản; mỗi loài một phương án).	Khoản 2, Điều 17 và Khoản 2, Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP

✓ Kết quả khảo sát, đánh giá cho thấy thành phần hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi động vật hoang dã được quy định thành các thủ tục hành chính và được Bộ Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019) cũng như các tỉnh công bố công khai để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện quy định này còn một số khó khăn, tồn tại sau:

- Thành phần hồ sơ và nội dung của phương án nuôi không đồng bộ, thống nhất và phù hợp với điều kiện nuôi. Về nguyên tắc, thành phần hồ sơ đề nghị cấp mã số phải thể hiện được đầy đủ tính đáp ứng các yêu cầu của điều kiện nuôi. Ví dụ: Điều kiện nuôi “đảm bảo nguồn giống hợp pháp” thì thành phần hồ sơ đề nghị cấp mã số phải có “Giấy tờ chứng minh động vật nuôi có nguồn gốc hợp pháp” hoặc điều kiện “đảm bảo vệ sinh môi trường” thì thành phần hồ sơ phải có một trong các loại giấy tờ như Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc phải có các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường đối với cơ sở nuôi động vật hoang dã, .v.v. Hiện nay, thủ tục hành chính về cấp mã số tại các tỉnh, hồ sơ được nộp qua Bộ phận một cửa của tỉnh. Bộ phận này kiểm tra và đếm đủ thành phần hồ sơ là nhận hồ sơ và chuyển giao cho các Chi cục Kiểm lâm, không có chuyên môn để xem xét hồ sơ đó có đáp ứng các điều kiện nuôi hay không. Cán bộ giải quyết hồ sơ không được yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung thêm giấy tờ để chứng minh cơ sở đảm bảo điều kiện nuôi. Do đó, người làm công tác cấp mã số không đủ cơ sở pháp lý và khoa học để đánh giá cơ sở đó có đáp ứng được điều kiện nuôi hay không.

- Phương án nuôi động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm có nhiều nội dung khó, không phù hợp với trình độ người nuôi và yêu cầu, đòi hỏi của công tác quản lý, một số nội dung không cần thiết. Ví dụ:
 - + Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản tại Điểm a Khoản 9.1 mục 9 của phương án nuôi sinh sản rất khó xác định đối với các cơ sở nuôi có quy mô lớn, các loài có môi trường sống dưới nước;
 - + Chỉ số về số trứng bình quân trên ổ; tỷ lệ trứng hỏng, tỷ lệ con non chết tại điểm a khoản 9.1 mục 9 của phương án nuôi sinh sản và các mục 16, 17, 18, 19 và 20 của phương án nuôi sinh sản là không cần thiết. Phương án nuôi động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm mặc dù có nội dung mô tả các rủi ro về dịch bệnh nhưng không có mục mô tả các biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người. Do đó, một số phương án nuôi được xây dựng nhưng chưa đảm bảo được yêu cầu.

2.1.5. Trình tự, thủ tục cấp mã số cơ sở nuôi

Đối với loài ĐVR nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, Phụ lục I CITES:

Chủ cơ sở gửi trực tiếp; qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia hồ sơ tới CITES Việt Nam. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, CITES Việt Nam cấp mã số cho cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, CITES Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết. Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số, CITES Việt Nam đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của CITES Việt Nam.

Đối với loài ĐVR nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB, Phụ lục II và III CITES: Chủ cơ sở gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia hồ sơ tới cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số có trách nhiệm cấp mã số. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết. Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trống, cơ quan cấp mã số gửi thông tin về CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam.¹

1. Theo khoản 20 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020 thì "Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật"

2.1.6. Kết quả cấp mã số cho một số cơ sở nuôi động vật nguy cấp

Kết quả cấp mã số cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã thuộc các Phụ lục CITES của các Chi cục Kiểm lâm (không tính các cơ sở nuôi do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số) tại các tỉnh khảo sát được thống kê vào Bảng 06 dưới đây:

Bảng 06: Kết quả cấp mã số cơ sở nuôi tại các tỉnh được khảo sát

Tỉnh khảo sát	∑ cơ sở nuôi	∑ cơ sở nuôi thuộc đối tượng cấp mã số ²	∑ cơ sở được cấp mã số	Tỷ lệ cấp mã số (%)
Lâm Đồng	204	105	105	100,0
Bình Phước	47	22	14	63,6
Tây Ninh	171	164	150	91,5
Long An	180	156	156	100,0
Sóc Trăng	209	142	134	94,4
Hậu Giang	264	227	146	64,3

2. Chỉ tính các cơ sở nuôi thuộc đối tượng cấp mã số của Chi cục Kiểm lâm

Kết quả cấp mã số cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB, Phụ lục II, III CITES ở các địa phương rất khác nhau. Có 02 tỉnh có tỷ lệ cấp mã số đạt 100%, 02 tỉnh có tỷ lệ đạt trên 90% và có 02 tỉnh chỉ đạt trên 60%. Các tỉnh có tỷ lệ cấp mã số thấp là do các cơ sở nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo điều kiện nuôi, đặc biệt là số lượng cá thể bố mẹ đủ lớn để đảm bảo khả năng sinh sản bền vững, trong khi đó chủ nuôi lại không thực hiện đăng ký nuôi sinh trưởng. Để đảm bảo điều kiện cơ sở nuôi sinh sản theo đúng quy định tại Nghị quyết 10.16 (Rev.CoP 17) về mẫu vật của các loài động vật nuôi sinh sản thì phải có một số lượng cá thể bố mẹ đủ lớn để đảm bảo tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết. Pháp luật hiện hành chưa quy định số lượng cá thể bố mẹ tối thiểu để đảm bảo sinh sản bền vững. Mặt khác cũng không quy định với các cơ sở nuôi không đảm bảo điều kiện nuôi sinh sản thì phải đăng ký nuôi sinh trưởng.

Kết quả cấp mã số cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Có 02 tỉnh cấp mã số đạt **100%**

02 tỉnh có tỷ lệ đạt trên **90%**

02 tỉnh đạt trên **60%**



2.1.7. Xử lý động vật nuôi bị chết và chủ nuôi tự nguyện trao trả cho Nhà nước

a) Xử lý động vật nuôi bị chết

Pháp luật về Lâm nghiệp, Thủy sản và cả CITES chưa có quy định biện pháp xử lý đối với động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES, động vật hoang dã thông thường nuôi bị chết.

Trường hợp động vật hoang dã mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm thì chủ nuôi phải báo ngay cho nhân viên thú y cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi gần nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật TY số 79/2015/QH13 và khoản 1 Điều 7 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT. Trường hợp động vật chết do bệnh (1) Bệnh Nhiệt thán, (2) Bệnh Đại động vật hoặc (3) Bệnh Cúm gia cầm (thể độc lực cao và chủng vi rút có khả năng truyền lây bệnh cho người) thì cấm giết mổ theo quy định tại mục 3 Phụ lục I Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT. Trường hợp ĐVHD chết do một trong các bệnh: (1) Bệnh Cúm gia cầm (áp dụng đối với thể độc lực cao hoặc chủng vi rút có khả năng truyền lây bệnh cho người); (2) Bệnh Lở mồm long móng; (3) Bệnh Tai xanh ở lợn; (4) Bệnh Nhiệt thán; (5) Bệnh Dịch tả lợn; (6) Bệnh Xoắn khuẩn; (7) Bệnh Đại động vật; (8) Bệnh Niu-cát-xơn; (9) Bệnh Liên cầu khuẩn lợn (típ 2); (10) Bệnh Giun xoắn; (11) Bệnh Lao bò; (12) Bệnh Sảy thai truyền nhiễm thì phải tiêu hủy động vật chết theo quy định tại Phụ lục 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

✓ Kết quả khảo sát các chủ cơ sở nuôi động vật hoang dã cho thấy, khi động vật hoang dã nuôi bị chết, người dân thường chỉ báo cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại để biết và xác nhận vào sổ theo dõi nuôi (có 33/41 cơ sở nuôi cho biết sẽ báo cho cơ quan Kiểm lâm) và tiêu hủy động vật bị chết (34/41 trường hợp cho biết sẽ tiêu hủy xác động vật bị chết). Người dân không báo cáo cho cơ quan thú y hoặc chính quyền địa phương vì họ thiếu thông tin, thiếu hiểu biết các quy định pháp luật về trách nhiệm báo cáo trong trường hợp động vật hoang dã nuôi bị chết không rõ nguyên nhân hoặc chết do bệnh truyền nhiễm.

b) Xử lý động vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả cho Nhà nước

Đối với động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES, khoản 6 Điều 17 và khoản 6 Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định:

- Cơ quan có thẩm quyền xử lý ĐVHD do chủ nuôi tự nguyện trao trả cho Nhà nước: Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với các loài thủy sản và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài ĐVHD khác.
- Phương án xử lý ĐVHD theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 1 Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu động vật khỏe mạnh và có khả năng tái thả;
- 2 Chuyển giao cho các cơ sở cứu hộ động vật; vườn động vật; cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để phục vụ nghiên cứu, giáo dục bảo tồn;
- 3 Tiêu hủy trong trường hợp động vật bị bệnh hoặc không thực hiện được các biện pháp nêu trên.

+ Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT, ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xử lý động vật rừng là tang vật; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp cho Nhà nước quy định điều kiện cho từng phương án nêu trên. Đối với cả ba phương án, cần có xác nhận từ cơ quan thú y. Tuy nhiên, đối với phương án 1 và 2, việc xác nhận chỉ dựa trên tình trạng sức khỏe của động vật, không phải về rủi ro lây truyền từ động vật sang người. Đối với phương án 3, việc xác nhận là động vật mang mầm bệnh, cũng không phải về rủi ro lây truyền từ động vật sang người.

2.1.8. Sổ theo dõi nuôi và sinh sản của các chủ cơ sở nuôi

Sổ theo dõi hoạt động nuôi và sổ theo dõi sinh sản được quy định tại Mẫu số 16 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. Các mẫu sổ này được lập và quản lý đồng thời bởi chủ nuôi và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh (trừ các loài thủy sản) và Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (đối với các loài thủy sản).

✓ Kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, hầu hết các cơ sở nuôi được khảo sát đều cập nhật dữ liệu không chính xác, thậm chí cả một số Chi cục Kiểm lâm. Nguyên nhân của hiện tượng này, theo phản ánh của chủ nuôi và các cán bộ kiểm lâm, là do mẫu sổ theo dõi hoạt động nuôi và sổ theo dõi sinh sản có quá nhiều trường dữ liệu, gây khó khăn cho người chăn nuôi trong việc cập nhật dữ liệu. Một số thông tin chưa phù hợp với thực tiễn như số lượng con non dưới 1 tuổi, con non trên 1 tuổi, v.v; một số thông tin không cần thiết như số lượng con non bị chết, v.v.

2.1.9. Chế độ báo cáo

a) Trách nhiệm báo cáo của chủ cơ sở nuôi:

Đối với các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm phải định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 1, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, cả Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP đều không quy định cụ thể kỳ báo cáo của các chủ cơ sở nuôi.

Đối với các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng DVR thông thường và ĐVHD trên cạn khác, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP không quy định trách nhiệm và kỳ báo cáo của các chủ cơ sở nuôi.

b) Trách nhiệm báo cáo của cơ quan Nhà nước ở địa phương

Đối với các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã thông thường, Khoản 14, Điều 38, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP quy định cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh và Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh gửi báo cáo theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP trước ngày 30/11 hàng năm tới Sở Nông nghiệp và PTNT và CITES VN.

✓ Kết quả tham vấn tại các Chi cục Kiểm lâm được khảo sát cho thấy, Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP có nhiều nội dung phức tạp và không cần thiết. Bên cạnh đó, việc cập nhật, tổng hợp dữ liệu và báo cáo của cả chủ nuôi và cơ quan quản lý Nhà nước vẫn chủ yếu thực hiện thủ công bằng bản giấy, do đó mất nhiều thời gian và có khả năng xảy ra sai sót trong quá trình cập nhật, tổng hợp số liệu. Số liệu cập nhật, báo cáo không theo thời gian thực, do đó có thể số liệu trên sổ sách không còn phù hợp với số lượng thực tế tại các cơ sở nuôi, đặc biệt là các cơ sở nuôi thương mại động vật hoang dã. Hiện Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đã xây dựng phần mềm quản lý nuôi động vật hoang dã, trong đó có chức năng báo cáo. Tuy nhiên, phần mềm chưa được áp dụng chính thức ở thời điểm thực hiện đánh giá.

2.1.10. Vận chuyển động vật hoang dã

Điều kiện vận chuyển động vật hoang dã được quy định như sau:

- Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh (Khoản 1, Điều 30, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 1, Điều 4, Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT);
- Đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có liên quan trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật (Khoản 1, Điều 30, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP).
- Có hồ sơ hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý lâm sản và thủy sản (Khoản 1, Điều 30, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP):
 - + Đối với động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã thông thường (trừ loài thủy sinh): (i) Bảng kê lâm sản có xác nhận nguồn gốc hợp pháp của cơ quan kiểm lâm sở tại, trừ trường hợp vận chuyển nội bộ trong tỉnh; (ii) Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Điều 24, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT.

- + Đối với các loài thú sản thuộc các phụ lục CITES, cơ quan xác nhận nguồn gốc là cơ quan quản lý nhà nước về thú sản cấp tỉnh (Điều 39 và Điều 40, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).
- + Đối với động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm khi thương mại, vận chuyển phải thực hiện đánh dấu mẫu vật theo quy định tại Điều 33, 34 và 35, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT.

✓ Kết quả đánh giá tại các Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và một số cơ sở nuôi động vật hoang dã được khảo sát cho thấy:

- Quy định về hồ sơ nguồn gốc và xác nhận nguồn gốc của động vật hoang dã khi vận chuyển đều được Cơ quan Kiểm lâm sở tại và chủ cơ sở nuôi động vật hoang dã thực hiện tốt. Kết quả phỏng vấn các cơ sở nuôi cho thấy, 100 % trường hợp vận chuyển động vật hoang dã, người dân đều báo và được Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc của động vật hoang dã vận chuyển.
- Quy định về đánh dấu mẫu vật không được chủ nuôi thực hiện khi mua bán động vật hoang dã nguy cấp. Theo phản ánh của các chủ cơ sở nuôi, họ không biết quy định phải đánh dấu; không có cơ quan nào yêu cầu phải đánh dấu mẫu vật trong khi mua bán, vận chuyển. Người mua, người bán không bị cơ quan nhà nước kiểm tra trong quá trình vận chuyển, hoặc xử phạt vi phạm khi họ không thực hiện đánh dấu.
- Quy định về việc thực hiện kiểm dịch khi vận chuyển động vật hoang dã ra địa bàn ngoài tỉnh không được người mua, người bán động vật hoang dã và cơ quan thú y thực hiện tốt. Kết quả khảo sát 41 cơ sở nuôi động vật hoang dã chỉ ghi nhận có 16 cơ sở yêu cầu người bán thực hiện kiểm dịch động vật (chiếm 39 %), trong đó chỉ có 05 trường hợp cho rằng pháp luật quy định phải kiểm dịch động vật khi vận chuyển ra địa bàn ngoài tỉnh và đảm bảo động vật hoang dã mua không bị bệnh; 11 trường hợp còn lại cho rằng kiểm dịch để đảm bảo động vật hoang dã mà họ mua làm giống không bị bệnh.
- Trong số 25 trường hợp mua không yêu cầu người bán kiểm dịch (chiếm 51% số trường hợp được hỏi) vì họ cho rằng động vật hoang dã khỏe mạnh, ít bệnh nên không cần kiểm dịch và họ cũng không biết quy định phải kiểm dịch khi vận chuyển động vật hoang dã ra địa bàn ngoài tỉnh. Nguyên nhân của việc không thực hiện kiểm dịch khi vận chuyển động vật hoang dã ra địa bàn ngoài tỉnh gồm:
 - + Nhiều cơ sở nuôi động vật hoang dã không biết quy định phải thực hiện kiểm dịch khi vận chuyển ra địa bàn ngoài tỉnh (có 36/41 trường hợp được hỏi không biết quy định), một số cơ sở cho rằng có quá nhiều thủ tục phải thực hiện, khi họ xác nhận nguồn gốc và kiểm dịch xong có khi người mua không mua hàng nữa.

- + Cơ quan thú y không nắm được danh sách các cơ sở nuôi, không biết các giao dịch và vận chuyển động vật hoang dã, và người dân không đề nghị kiểm dịch.
- + Cán bộ thú y của các Chi cục Chăn nuôi và Thú y hiện nay không có kinh nghiệm, hiểu biết về bệnh trên động vật hoang dã, họ không có đủ máy móc, thiết bị để lấy mẫu, phân tích, xét nghiệm. Do đó, nếu có kiểm dịch cho động vật hoang dã thì chủ yếu là chỉ chẩn đoán lâm sàng, không thực hiện lấy mẫu để phân tích, xét nghiệm.
- + Công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp không tuân thủ quy định về kiểm dịch động vật hoang dã còn chưa được chú trọng thực hiện.



2.2. Quy định pháp luật về thú y liên quan đến nuôi động vật hoang dã

2.2.1. Phòng bệnh động vật

Luật Thú y năm 2015 và Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp phòng bệnh động vật được nêu tại bảng 7.

Bảng 07: Quy định về phòng bệnh cho ĐVHD

Động vật trên cạn	Căn cứ
<ul style="list-style-type: none"> Nơi chăn nuôi, dụng cụ dùng trong chăn nuôi phải được vệ sinh, khử trùng, tiêu độc định kỳ; Diệt vật chủ trung gian định kỳ và sau mỗi đợt nuôi; Nơi chăn nuôi phải theo quy hoạch của địa phương hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép; Chất thải trong chăn nuôi phải được xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đối với nước thải chăn nuôi phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Quy chuẩn số QCVN 62-MT:2016/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016. Con giống, thức ăn sử dụng trong chăn nuôi phải bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y. Động vật phải được phòng bệnh bắt buộc đối với bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y. 	<p>Điều 15, Luật Thú Y số 79/2015/QH13 và Điều 3, Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.</p>

✓ Kết quả đánh giá tại các Chi cục Chăn nuôi và Thú y cũng như tại các cơ sở nuôi ghi nhận:


- Việc thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng và dụng cụ dùng trong chăn nuôi động vật hoang dã đều được các chủ nuôi thực hiện thường xuyên và theo định kỳ. Kết quả phỏng vấn cho thấy 100% chủ cơ sở nuôi thực hiện vệ sinh chuồng nuôi, máng ăn, máng uống của động vật hoang dã theo định kỳ 01-02 ngày/lần, thậm chí có cơ sở thực hiện 02-03 lần/ngày. Việc tiêu độc, khử trùng chuồng nuôi được chủ nuôi thực hiện trung bình 07-15 ngày/lần tùy vào loài động vật nuôi và quy mô nuôi.

- Khoản 1, Điều 15, Luật Thú y năm 2015, nơi nuôi động vật, gồm cả động vật hoang dã phải “theo quy hoạch của địa phương hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép”. Tuy nhiên, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Thủy sản năm 2017, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP không quy định điều kiện này. Các cơ sở nuôi động vật hoang dã được khảo sát, xây dựng trên phần đất thuộc sở hữu của chủ nuôi và đa phần nằm trong khu dân cư, thậm chí chuồng nuôi còn trong khu vực sinh hoạt chung của gia đình. Các tỉnh được khảo sát, chưa có tỉnh nào có quy hoạch vùng nuôi động vật hoang dã.
- Các cơ sở chăn nuôi cho rằng, chất thải phát sinh từ hoạt động nuôi động vật hoang dã không lớn như nuôi gia súc, gia cầm, do đó ảnh hưởng tới môi trường từ hoạt động chăn nuôi là không lớn. Do đó, hầu hết các cơ sở nuôi động vật hoang dã đều không đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Quy chuẩn số QCVN 62-MT:2016/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016. Việc xử lý chất thải, nước thải trong hoạt động chăn nuôi động vật hoang dã được người dân thực hiện theo kinh nghiệm từ bản thân, học tập kinh nghiệm từ các cơ sở nuôi khác và một số cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thú y địa phương. Một số cơ sở thực hiện thu gom phân, rác thải để ủ với men vi sinh sau dùng bón cho cây; một số cơ sở cơ sở dẫn phân, rác thải, nước thải vào hố ga trước khi thải ra môi trường; một số cơ sở thải trực tiếp ra môi trường (vườn nhà, ao cá).
- Con giống trong chăn nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh: Kết quả phỏng vấn các chủ nuôi cho biết, động vật hoang dã ít bị bệnh và thường khỏe mạnh hơn động vật nhà. Do đó, khi mua con giống từ các cơ sở khác về nuôi, họ thường không yêu cầu người bán thực hiện kiểm dịch. Khi đưa về cơ sở, họ có thực hiện cách ly từ 7-15 ngày (tùy từng cơ sở), nếu không phát hiện ra động vật mắc bệnh sẽ cho nhập đàn.
- Động vật phải được phòng bệnh bắt buộc đối với bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y: Theo Chi cục Chăn nuôi và Thú y cũng như các cơ sở nuôi động vật hoang dã, hiện chưa có Vắc-xin phòng bệnh riêng cho động vật hoang dã. Việc tiêm Vắc-xin phòng bệnh cho động vật hoang dã bước đầu đã được một số cơ sở nuôi Cây vôi hương, chim hoang dã và lợn rừng thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thú y. Tuy nhiên, một số chủ nuôi tỏ ra e ngại Vắc-xin có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, khả năng sinh sản của động vật và khả năng chi trả của gia đình khi đề cập đến việc tiêm Vắc xin phòng bệnh cho động vật hoang dã.

2.2.2. Yêu cầu vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, yêu cầu vệ sinh TY, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi tập trung như sau:

- Cơ sở chăn nuôi động vật tập trung phải tuân thủ yêu cầu vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật để phòng bệnh cho động vật.
- Cơ sở chăn nuôi động vật tập trung bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường và được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm, nếu có kết quả âm tính đối với bệnh quy định tại mục 1 Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư 07/2014/TT-BNNPTNT thì không phải thực hiện phòng bệnh bắt buộc bằng vắc-xin đối với bệnh đó.

 Kết quả khảo sát, đánh giá cho thấy:


- Đa phần các cơ sở nuôi động vật hoang dã có quy mô nhỏ. Trong số các cơ sở được khảo sát, duy nhất chỉ có 01 cơ sở nuôi khỉ tại Tây Ninh được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh thú y. Hiện nay, chưa có các quy định cụ thể về yêu cầu vệ sinh thú y riêng cho các cơ sở nuôi động vật hoang dã. Do đó, cán bộ thú y không có căn cứ để kiểm tra, xử lý khi cơ sở không đáp ứng được điều kiện. Việc hướng dẫn mang tính chất định tính và phụ thuộc nhiều vào trình độ, kinh nghiệm của cán bộ kiểm tra.
- Theo các Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ sở nuôi ĐVHD được khảo sát, việc lấy mẫu, xét nghiệm bệnh đối với các cơ sở nuôi ĐVHD thường không được thực hiện, trừ 01 cơ sở nuôi khỉ xuất khẩu. Nguyên nhân do các cơ sở này có quy mô nhỏ và cơ quan thú y không nắm được danh sách cơ sở nuôi.

2.2.3. Giám sát dịch bệnh động vật

Theo quy định tại Điều 16 Luật Thú y số 79/2015/QH13 quy định trách nhiệm giám sát dịch bệnh động vật của chủ cơ sở chăn nuôi như sau:

- Xây dựng và giám sát dịch bệnh động vật tại cơ sở theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
- Theo dõi, ghi chép quá trình nuôi, phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật.
- Khi tham gia chương trình giám sát dịch bệnh động vật, chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y và được vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi vùng có dịch theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

- Báo cho chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y khi có kết quả kiểm tra xác định động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch và Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người; thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định.

 Kết quả khảo sát, đánh giá tại các Chi cục Chăn nuôi và Thú y cũng như các cơ sở nuôi động vật hoang dã cho thấy, đa số các cơ sở nuôi động vật hoang dã (chỉ có 01 cơ sở nuôi khỉ /36 cơ sở nuôi động vật hoang dã được khảo sát thực hiện chương trình giám sát dịch bệnh) không xây dựng và giám sát dịch bệnh động vật tại cơ sở; không theo dõi, ghi chép quá trình nuôi, phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật. Nguyên nhân của hiện tượng này là do hiểu biết về bệnh, cách thức phòng, điều trị bệnh cho động vật hoang dã của các cán bộ thú y còn hạn chế; cán bộ thú y không có được danh sách các cơ sở nuôi động vật hoang dã; và chủ nuôi không hiểu biết về quy định pháp luật về trách nhiệm phải xây dựng và giám sát dịch bệnh và họ cũng không có khả năng tự xây dựng và giám sát dịch bệnh.

2.2.4. Khai báo, chẩn đoán, điều tra và chữa bệnh động vật

Theo quy định tại Điều 19 và 20, Luật Thú y năm 2015 và Điều 7, Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT quy định việc khai báo, chẩn đoán, điều tra và chữa bệnh như sau:

- Chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi khi phát hiện động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm hoặc động vật chế bất thường mà không rõ nguyên nhân phải báo ngay cho nhân viên thú y cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi gần nhất.
- Động vật có dấu hiệu mắc bệnh phải được chẩn đoán, cách ly, chăm sóc, chữa bệnh kịp thời, trừ trường hợp cấm chữa bệnh hoặc phải giết mổ, tiêu hủy bắt buộc theo quy định.
- Chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi khi chữa bệnh cho động vật trong ổ dịch bệnh động vật, vùng có dịch phải theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y; thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và các quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật.

✓ Kết quả khảo sát, đánh giá việc thực hiện các quy định pháp luật về khai báo, chuẩn đoán bệnh của các cơ sở nuôi ĐVHD đã như sau:

- Chủ cơ sở nuôi chưa thực hiện tốt quy định báo cáo cho nhân viên thú y cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi gần nhất khi động vật bị chết không rõ nguyên nhân. Trường hợp động vật hoang dã gây nuôi bị chết, chủ nuôi thường chỉ báo cho Cơ quan Kiểm lâm (32/38 trường hợp cho biết sẽ báo cho cơ quan Kiểm lâm) và tiêu hủy động vật bị chết (35/38 trường hợp cho biết sẽ tiêu hủy xác động vật bị chết). Bên cạnh đó, một số cơ sở còn báo cho cơ quan thú y hoặc chính quyền địa phương (07/38 trường hợp cho biết sẽ báo cho cơ quan thú y); mời bác sĩ thú y về kiểm tra để tìm nguyên nhân động vật bị chết (06/38 trường hợp cho biết sẽ mời bác sĩ thú y về khám để tìm nguyên nhân động vật hoang dã bị chết); sử dụng động vật bị chết làm thực phẩm (02/38 trường hợp cho biết đã sử dụng động vật hoang dã nuôi bị chết để làm thực phẩm); và có 01 trường hợp được hỏi không biết xử lý như thế nào khi động vật hoang dã nuôi bị chết.

Hành động thực hiện khi động vật nuôi nhất chết không rõ nguyên nhân

32/38 trường hợp chủ sở hữu đã báo cáo với kiểm lâm địa phương

35/38 trường hợp chủ sở hữu tiêu hủy xác động vật chết

07/38 trường hợp chủ sở hữu thông báo cho cơ quan thú y

06/38 trường hợp chủ sở hữu mời bác sĩ thú y đến kiểm tra để tìm nguyên nhân động vật hoang dã chết

02/38 trường hợp chủ sở hữu đã sử dụng động vật hoang dã nuôi bị chết để làm thực phẩm

01 trường hợp chủ nuôi không biết xử lý tình huống khi động vật hoang dã gây nuôi bị chết.



- Chủ nuôi đã thực hiện rất tốt các quy định về xử lý ổ dịch bệnh. Kết quả phỏng vấn cho thấy 35/41 trường hợp cho biết sẽ thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, khu nuôi nếu động vật bị bệnh, chết; chỉ có 03/41 cơ sở nuôi sẽ không thực hiện tiêu độc, khử trùng khi động vật bị bệnh, chết và 03 cơ sở không có câu trả lời do chưa có động vật hoang dã bị bệnh, chết. Việc chủ nuôi thực hiện tiêu độc, khử trùng, vệ sinh chuồng trại nhằm mục đích chủ yếu tránh lây lan

dịch bệnh cho các cá thể động vật hoang dã khỏe mạnh khác, một số cơ sở cho biết họ được cơ quan thú y hướng dẫn, một số cơ sở làm theo kinh nghiệm của bản thân và học hỏi các cơ sở nuôi khác.

2.2.5. Xử lý ổ dịch bệnh động vật

Theo quy định của Luật Thú y và Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT, biện pháp xử lý ổ dịch trên động vật nói chung và động vật hoang dã được nêu tại bảng 8.

Bảng 08: Biện pháp xử lý ổ dịch bệnh động vật

Động vật trên cạn	Căn cứ
<ul style="list-style-type: none"> - Cách ly ngay động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh; - Không giết mổ, mua bán, vớt động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh, động vật chết, sản phẩm động vật mang mầm bệnh ra môi trường; - Thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, tiêu hủy, giết mổ bắt buộc động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh, động vật chết theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; - Cung cấp thông tin chính xác về dịch bệnh động vật theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y và nhân viên thú y cấp xã; - Chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 	<p>Điều 25 và Điều 33, Luật Thú y năm 2015; và Điều 15, Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT</p>

✓ Kết quả khảo sát, đánh giá việc chấp hành các quy định pháp luật về xử lý ổ dịch bệnh động vật hoang dã cho thấy, động vật hoang dã gây nuôi chưa xuất hiện các ổ dịch bệnh. Tuy nhiên, chủ nuôi đã thực hiện rất tốt các quy định về xử lý ổ dịch bệnh như: cách ly khi động vật bị ốm, bị chết; không mua bán động vật bị ốm, bị chết; thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, khu nuôi (35/41 trường hợp cho biết sẽ thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, khu nuôi nếu động vật bị bệnh, chết; chỉ có 03/41 cơ sở nuôi sẽ không thực hiện tiêu độc, khử trùng khi động vật bị bệnh, chết và 03 cơ sở không có câu trả lời do chưa có động vật hoang dã bị bệnh, chết). Việc chủ nuôi thực hiện tiêu độc, khử trùng, vệ sinh chuồng trại nhằm mục đích chủ yếu tránh lây lan dịch bệnh cho các cá thể động vật hoang dã khỏe mạnh khác, một số cơ sở được cơ quan thú y hướng dẫn, một số cơ sở làm theo kinh nghiệm của bản thân và học hỏi các cơ sở nuôi khác.

2.2.6. Phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn trong vùng bị dịch uy hiếp

Theo quy định tại Điều 28, Luật Thú y năm 2015, chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện phòng bệnh bằng vắc-xin và các biện pháp phòng bệnh khác cho động vật theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
- Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, môi trường chăn nuôi;
- Chấp hành các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

✓ Kết quả khảo sát, đánh giá tại các Chi cục Chăn nuôi và Thú y và tại các cơ sở nuôi động vật hoang dã khảo sát cho thấy:

- Hiện nay, bác sỹ thú y có hiểu biết về bệnh trên động vật hoang dã rất ít, thuốc phòng và điều trị bệnh cho động vật hoang dã chưa nhiều, chưa có vắc-xin phòng bệnh riêng cho động vật hoang dã.
- Việc thực hiện phòng bệnh bằng Vắc-xin tại các cơ sở nuôi động vật hoang dã chưa nhiều. Chỉ có 16/41 cơ sở được khảo sát tiêm Vắc-xin. Các cơ sở đã tiêm Vắc-xin do chủ nuôi sợ động vật bị bệnh, bị chết, một số cơ sở được cơ quan thú y khuyến cáo và hỗ trợ Vắc-xin, một số cơ sở học theo các cơ sở nuôi khác. Đối với các cơ sở không tiêm Vắc-xin, chủ nuôi cho rằng động vật hoang dã nuôi nhốt không mắc bệnh và thường khỏe mạnh hơn các cơ sở khác; không được cơ quan thú y yêu cầu tiêm; hiện không có vắc-xin riêng cho động vật hoang dã, do đó họ sợ ảnh hưởng đến sức khỏe của động vật khi tiêm.
- Việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, môi trường chăn nuôi cơ bản được các chủ nuôi thực hiện một cách chủ động. Kết quả khảo sát cho thấy, 41/41 cơ sở thực hiện vệ sinh chuồng nuôi, khu nuôi và dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, máng uống) một cách thường xuyên và theo định kỳ. Việc tiêu độc, khử trùng chuồng nuôi cũng được chủ nuôi thực hiện. Mục đích của việc vệ sinh, tiêu độc, khử trùng nhằm phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã.

16/41 cơ sở khảo sát có ĐVHD được tiêm vắc xin

41/41 cơ sở đã thực hiện vệ sinh khu vực chuồng trại, trang thiết bị



2.2.7. Xử lý động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh

Điều 30 của Luật Thú y năm 2015 quy định:

Tiêu hủy bắt buộc, giết mổ bắt buộc đối với động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh và sản phẩm động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

Việc giết mổ bắt buộc động vật được thực hiện như sau:

- Việc giết mổ được thực hiện tại cơ sở giết mổ do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương chỉ định;
- Phương tiện vận chuyển động vật giết mổ bắt buộc phải có sàn kín để không rơi vãi các chất thải trên đường đi và phải được vệ sinh, khử trùng, tiêu độc ngay sau vận chuyển;
- Cơ sở giết mổ, dụng cụ giết mổ, chất thải của động vật bị giết mổ bắt buộc phải được xử lý, vệ sinh, khử trùng, tiêu độc sau giết mổ;
- Những phụ phẩm, sản phẩm khác của động vật bị giết mổ bắt buộc, các chất độn chuồng, chất thải của động vật phải được đốt hoặc chôn.

✓ Kết quả khảo sát cho thấy, pháp luật hiện hành chưa quy định Danh mục bệnh động vật hoang dã phải công bố dịch, Danh mục bệnh lây truyền giữa động vật hoang dã và người; loài động vật hoang dã bị mắc bệnh truyền nhiễm, triệu chứng động vật mắc bệnh và biện pháp xử lý. Do đó, cả Chi cục Chăn nuôi và Thú y cũng như các cơ sở nuôi không có cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học để phát hiện động vật mắc bệnh, biện pháp xử lý khi động vật hoang dã mắc bệnh truyền lây nguy hiểm.

2.3. Phòng chống bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người

Việc phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người được thực hiện theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm năm 2007, Luật Thú y năm 2015, Thông tư liên tịch số 16 /2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT ngày 27/5/2013 giữa Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và PTNT, cụ thể như sau:

- Danh mục các bệnh lây truyền từ động vật sang người ưu tiên phối hợp giữa ngành y tế và nông nghiệp, gồm: (1) Bệnh Cúm A(H5N1); (2) Bệnh Đại; (3) Bệnh Liên cầu khuẩn lợn; (4) Bệnh Than (nhiệt thán); và (5) Bệnh Xoắn khuẩn vàng da (leptospirosis)(Phụ lục I Thông tư liên tịch số 16 /2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT).
- Về giám sát bệnh lây truyền từ động vật sang người, Điều 6, Thông tư liên tịch số 16 /2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT chỉ phân công cơ quan thú y và cơ quan y tế là đơn vị đầu mối thực hiện trao đổi thông tin trong giám sát bệnh lây truyền từ

động vật sang người, không phân công cơ quan kiểm lâm. Thành lập Đội điều tra, xử lý ổ dịch được quy định tại Điều 7, Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT, thành phần đội cũng không có đại diện cơ quan kiểm lâm.

- Về tổ chức thực hiện, Thông tư cũng không quy định trách nhiệm của cơ quan Kiểm lâm trong phòng chống bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người. Đây là thiếu sót đáng tiếc của Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT vì cơ quan kiểm lâm là người trực tiếp quản lý các cơ sở nuôi ĐVHD, họ có đầy đủ thông tin về các loài ĐVHD gây nuôi người dân thường báo cáo cho cơ quan kiểm lâm khi động vật bị bệnh, bị chết trong khi ít hoặc không báo cáo cho cơ quan thú y.

✓ Kết quả khảo sát cho thấy việc phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người tại các cơ sở nuôi hiện nay chưa được quan tâm thực hiện, chưa có sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của cơ quan thú y, cơ quan y tế. Mặc dù một số cơ sở nuôi động vật hoang dã có thực hiện một số biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người, tuy nhiên mục đích của các hoạt động đó chủ yếu nhằm bảo vệ sức khỏe cho động vật (tài sản của người dân), không phải mục đích chính là phòng chống bệnh truyền lây từ động vật sang người. Theo các cán bộ của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, nguyên nhân là do chưa có Danh mục bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người; các cán bộ thú y của Chi cục không có hiểu biết sâu, kinh nghiệm về bệnh lây truyền trên động vật hoang dã (loại động vật hoang dã bị bệnh, biểu hiện khi động vật mắc bệnh, loại bệnh, con đường lây truyền, biện pháp xử lý khi động vật mắc bệnh, biện pháp phòng chống, v.v.). Chưa có các tiêu chuẩn, quy chuẩn về biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người, tiêu chuẩn về chuồng nuôi, vệ sinh thú y, v.v. do đó không có căn cứ để kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm. Tại các tỉnh khảo sát, chưa xuất hiện bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người. Do đó, việc thực hiện phòng chống bệnh lây truyền từ động vật hoang dã sang người chưa được quan tâm thực hiện.

2.4. Xử phạt các hành vi vi phạm

2.4.1. Xử phạt vi phạm hành chính về nuôi động vật hoang dã

- Xử phạt hành chính đối với hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật được quy định tại Điều 21, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 12, Điều 1, Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi.

- Xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong nuôi, nhốt động vật hoang dã được quy định tại Điều 24, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 15, Điều 1, Nghị định số 07/2022/NĐ-CP.

✓ Kết quả khảo sát cho thấy, quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi nuôi nhốt trái phép động vật hoang dã hoặc vi phạm hồ sơ lâm sản trong nuôi, nhốt động vật hoang dã cơ bản là phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định này vẫn còn một số khó khăn như sau:

- Việc định khung hình phạt căn cứ vào hậu quả của hành vi vi phạm, cụ thể là giá trị của ĐVHD bị nuôi, nhốt trái phép, trong đó có loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB, Phụ lục II CITES, trong đó có nhiều loài không được thương mại. Do vậy, không có hoặc rất khó xác định giá trị của những loài động vật này để đặt khung hình phạt.
- Các mẫu sổ theo dõi nuôi có nhiều nội dung rất khó, người dân không có khả năng ghi chép chính xác số liệu, thậm chí cả các cán bộ Kiểm lâm. Do đó, việc xử phạt đối với hành vi không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không chính xác sổ theo dõi là rất khó.
- Quy định “Chủ cơ sở nuôi ĐVR nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trông theo quy định của pháp luật” là không khả thi và khó được thực hiện trên thực tiễn đối với các trường hợp cơ sở nuôi ĐVR nguy cấp, quý, hiếm, ĐVHD thuộc các Phụ lục CITES thành lập và nuôi sau khi Nghị định số 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, chỉ các cơ sở nuôi thuộc đối tượng phải đăng ký mã số cơ sở, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ các cơ sở nuôi, cơ sở trông phải thực hiện lập hồ sơ để nghị cấp mã số cơ sở nuôi, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP có quy định điều kiện nuôi các loài ĐVR nguy cấp, quý, hiếm và ĐVHD thuộc các Phụ lục CITES. Tuy nhiên Nghị định số 35/2019/NĐ-CP và Nghị định số 07/2022/NĐ-CP không quy định xử phạt đối với các cơ sở không đáp ứng điều kiện nuôi. Do đó, quy định về điều kiện nuôi tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP có thể nói không được thực thi đầy đủ trong thực tiễn.

2.4.2. Xử lý hình sự về nuôi động vật hoang dã

Chế tài xử lý hình sự đối với tội nuôi, nhốt, tàng trữ trái phép động vật hoang dã được quy định tại Điều 234, Điều 244, Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 57 và Khoản 64, Điều 1, Luật số 12/2017/QH14.

✓ Kết quả khảo sát cho thấy, chế tài xử lý hình sự đối với hành vi nuôi, nhốt trái pháp luật ĐVHD thuộc Nhóm IIB, Phụ lục II, III CITES và động vật rừng thông thường căn cứ vào giá trị của tang vật, không căn cứ vào số lượng của ĐVHD gây ra nhiều khó khăn và áp dụng không thống nhất trong thực tiễn. Nhiều loài ĐVHD không được mua bán trên thị trường, do đó không có cơ sở để xác định giá trị của tang vật. Mặt khác, giá trị của ĐVHD sẽ biến động theo thời gian, thậm chí có sự khác nhau giữa các địa phương khác nhau trong khi Việt Nam chưa ban hành khung giá cho các loài ĐVHD cho cả nước. Do đó, cùng một hành vi vi phạm, nhưng ở thời điểm hoặc/và địa phương khác nhau, có trường hợp sẽ truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng có trường hợp chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính.

2.4.3. Xử lý hành vi không thực hiện phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người

Pháp luật hiện hành chưa có chế tài xử lý hành chính và hình sự đối với hành vi không thực hiện biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.

2.5. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Một văn bản quy phạm pháp luật muốn đi vào thực tiễn cuộc sống thì ngoài chất lượng của văn bản thì công tác tổ chức, triển khai văn bản đó vào thực tiễn vô cùng quan trọng. Các tiêu chí đánh giá công tác triển khai văn bản quy phạm pháp luật vào thực tiễn gồm:

- + Công tác đào tạo, tập huấn văn bản quy phạm pháp luật;
- + Công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật;
- + Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành văn bản quy phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân.

2.5.1. Đối với Chi cục Kiểm lâm

a) Đào tạo, tập huấn

Kết quả khảo sát, đánh giá về công tác đào tạo, tập huấn các quy định pháp luật về quản lý nuôi ĐVHD của các Chi cục Kiểm lâm được khảo sát giai đoạn 01/2020-10/2022 được thống kê vào Bảng 09.

Bảng 09: Số lượng tập huấn về văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn từ 01/2020 đến 10/2022

Chi cục Kiểm lâm	Tập huấn quy định về quản lý nuôi, giết mổ, chế biến, buôn bán động vật hoang dã		Quy định về phòng chống bệnh lây truyền từ động vật sang người	
	Số lớp	Đối tượng	Số lớp	Đối tượng
Bình Phước	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người
Lâm Đồng	02	Kiểm lâm: 35 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người
Tây Ninh	03	Kiểm lâm: 17 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người
Long An	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người
Sóc Trăng	03	Kiểm lâm: 05 người Chủ nuôi: 120 người. Đối tượng khác: 15 người	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người
Hậu Giang	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người	0	Kiểm lâm: 0 người Chủ nuôi: 0 người. Đối tượng khác: 0 người

Trong giai đoạn 01/2020-10/2022, tại các địa phương khảo sát, công tác đào tạo, tập huấn văn bản quy phạm pháp luật của Chi cục Kiểm lâm tương đối ít. Chỉ có 03 Chi cục Kiểm lâm (Sóc Trăng, Tây Ninh và Lâm Đồng) có hoạt động đào tạo, tập huấn các quy định pháp luật về quản lý nuôi, giết mổ, chế biến và thương mại động vật hoang dã. Chi cục Kiểm lâm Hậu Giang, Bình Phước không tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ Kiểm lâm ở các Hạt Kiểm lâm, chủ nuôi động vật hoang dã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nuôi động vật hoang dã. Không có Chi cục Kiểm lâm nào được khảo sát tổ chức tập huấn các biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.

Theo phản ánh của các Chi cục Kiểm lâm được khảo sát, công tác đào tạo, tập huấn quy định pháp luật về quản lý nuôi, phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người gặp nhiều khó khăn và còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân của các hạn chế, gồm:

- 1 Chi cục Kiểm lâm không có chức năng phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD người;
- 2 Không có cán bộ có hiểu biết về bệnh lây truyền cũng như biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người;
- 3 Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19;
- 4 Thiếu các chuyên gia để giảng dạy, trong khi nhiều nội dung của văn bản quy phạm pháp luật còn chung chung hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau;
- 5 Không có kinh phí để tổ chức tập huấn.

b) Tuyên truyền phổ biến Pháp luật

Kết quả khảo sát, đánh giá về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý nuôi ĐVHD của các Chi cục Kiểm lâm được khảo sát giai đoạn 01/2020-10/2022 được thống kê vào Bảng 10.

Bảng 10: Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật giai đoạn 01/2020-10/2022

Chi cục Kiểm lâm	Quản lý nuôi, giết mổ, chế biến và thương mại ĐVHD		Phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người	
	Hình thức	Đối tượng	Hình thức	Đối tượng
Đối tượng	Đài truyền thanh và đài truyền hình cấp huyện, kết nối hệ thống loa truyền thanh các xã, tuyên truyền trực tiếp thông qua các đợt kiểm tra, cấp mã số, .v.v.	Chủ cơ sở nuôi ĐVHD; Đơn vị Kiểm lâm trực thuộc	Không	
Lâm Đồng	Tổ chức hội thảo, họp dân tại Ủy ban nhân dân các xã	Người dân tại địa phương; Chủ các cơ sở nuôi ĐVHD; Tổ chức, cá nhân có hoạt động mua, bán, giết mổ ĐVHD; Ban lâm nghiệp xã.	Không	
Tây Ninh	Tuyên truyền trực tiếp (34 lượt)	Người dân, các cơ sở nuôi, tụ điểm mua bán, quán ăn, nhà hàng và công chức, viên chức trong đơn vị	Không	
Long An	Tờ rơi, tập huấn trực tiếp, đài phát thanh (15 lượt)	Chủ cơ sở nuôi ĐVHD	Không	
Sóc Trăng	Tuyên truyền trực tiếp cho chủ các cơ sở nuôi thông qua hoạt động kiểm tra, xác nhận nguồn gốc và cấp mã số cơ sở nuôi	Chủ cơ sở nuôi ĐVHD	Không	
Hậu Giang	Tờ rơi (phát 1.200 tờ) và lập nhóm Zalo.	Các hộ gây nuôi, khu vực chợ có các điểm mua bán ĐVHD	Không	

✓ Kết quả khảo sát cho thấy, có 06/06 Chi cục Kiểm lâm được khảo sát có hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý bảo vệ động vật hoang dã nói chung và quản lý nuôi động vật hoang dã nói riêng. Hình thức tuyên truyền khá phong phú như tuyên truyền trên ti vi, loa phóng thanh, các cuộc họp dân, pano áp phích, qua việc xác nhận nguồn gốc ĐVHD, v.v. Tuy nhiên không có đợt tuyên truyền nào về nguy cơ cũng như biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.

Theo phản ánh của các Chi cục Kiểm lâm, khó khăn trong công tác tuyên truyền, phổ biến gồm:

- 1 Thiếu kinh phí để tổ chức tuyên truyền;
- 2 Thiếu cán bộ có kỹ năng về truyền thông hoặc sản xuất các ấn phẩm truyền thông;
- 3 Thiếu tài liệu, hướng dẫn về các nguy cơ và biện pháp phòng chống cũng như quy định pháp luật về phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người;
- 4 Thiếu các cán bộ có chuyên môn về bệnh trên ĐVHD và phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD

Do đó, không thể tổ chức tuyên truyền, tập huấn về các nguy cơ cũng như biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD cho các chủ cơ sở nuôi ĐVHD.



c) Công tác thanh tra, kiểm tra

Kết quả khảo sát, đánh giá về công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý nuôi động vật hoang dã của các tổ chức, cá nhân được thực hiện bởi các Chi cục Kiểm lâm được khảo sát giai đoạn 01/2020-10/2022 được thống kê vào Bảng 11.

Bảng 11: Công tác thanh tra, kiểm tra tuân thủ pháp luật về quản lý động vật hoang dã giai đoạn 01/2020-10/2022

Chi cục Kiểm lâm	Số cuộc	Đối tượng	Kết quả
Bình Phước	Số cuộc thanh tra: 02 cuộc. Số cuộc kiểm tra: 0 cuộc.	Cơ sở nuôi động vật hoang dã	Số người/trường hợp vi phạm: 01 trường hợp. Số người/trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: 01 người. Số người/trường hợp bị đề nghị truy tố hình sự: 0 vụ.
Lâm Đồng	Số cuộc thanh tra: 0 cuộc. Số cuộc kiểm tra: 01 cuộc.	Cơ sở nuôi động vật hoang dã; các chợ, tụ điểm mua bán động vật hoang dã	Số người/trường hợp vi phạm: 0 trường hợp. Số người/trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: 0 người. Số người/trường hợp bị đề nghị truy tố hình sự: 0 vụ.
Tây Ninh	Số cuộc thanh tra: 03 cuộc. Số cuộc kiểm tra: 185 cuộc.	Cơ sở gây nuôi, nhà hàng, quán ăn, tụ điểm mua bán động vật hoang dã	Số người/trường hợp vi phạm: 14 trường hợp. Số người/trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: 12 người. Số người/trường hợp bị đề nghị truy tố hình sự: 01 vụ.

Chi cục Kiểm lâm	Số cuộc	Đối tượng	Kết quả
Long An	Số cuộc thanh tra: 01 cuộc. Số cuộc kiểm tra: 18 cuộc.	Cơ sở gây nuôi và tụ điểm mua bán động vật hoang dã	Số người/trường hợp vi phạm: 0 trường hợp. Số người/trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: 0 người. Số người/trường hợp bị đề nghị truy tố hình sự: 0 vụ.
Sóc Trăng	Số cuộc thanh tra: 0 cuộc. Số cuộc kiểm tra: 04 cuộc.		Số người/trường hợp vi phạm: 03 trường hợp. Số người/trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: 03 người. Số người/trường hợp bị đề nghị truy tố hình sự: 03 vụ.
Hậu Giang	Số cuộc thanh tra: 02 cuộc. Số cuộc kiểm tra: 09 cuộc.	Cơ sở nuôi động vật rừng (kiểm tra 171 cơ sở) và tụ điểm mua bán	Số người/trường hợp vi phạm: 0 trường hợp. Số người/trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: 0 người. Số người/trường hợp bị đề nghị truy tố hình sự: 0 vụ.

✓ Kết quả khảo sát tại các Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng và Hậu Giang cho thấy, mặc dù trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hoành hành tại Việt Nam, tuy nhiên công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã được các Chi cục Kiểm lâm thực hiện nghiêm túc. Có 06/06 Chi cục Kiểm lâm nơi khảo sát có hoạt động thanh tra, kiểm tra. Hoạt động này đã góp phần tăng cường công tác quản lý hoạt động khai thác, nuôi, chế biến và kinh doanh, vận chuyển ĐVHD tại Việt Nam.

2.5.2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y

Kết quả khảo sát tại các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng và Hậu Giang cho thấy, công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về thú y đối với nuôi ĐVHD chưa được các Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện một cách chủ động (Chi cục Chăn nuôi và Thú y chủ trì). Hoạt động này được một số Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện với tư cách là cơ quan tham gia cùng đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành.

2.6. Nguồn nhân lực

2.6.1. Chi cục Kiểm lâm

Nguồn nhân lực của Chi cục Kiểm lâm tham gia quản lý nuôi ĐVHD tại các tỉnh được khảo sát được thống kê vào Bảng 12.



Bảng 12: Nhân lực tham gia quản lý nuôi ĐVHD tại các tỉnh khảo sát

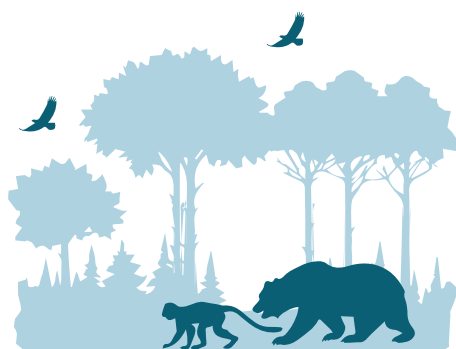
Chi cục Kiểm lâm	Số người quản lý nuôi ĐVHD		Trình độ				Đ. học	C. đảng	T. cấp	Khác
	LĐ Chi cục	LĐ phòng/Hạt	Kiểm lâm viên	TS	Th. sĩ	Th. cấp				
Bình Phước	01	01	08	0	03	05	0	0	0	0
Lâm Đồng	01	15	13	0	06	22	0	0	0	0
Tây Ninh	01	05	05	0	03	08	0	0	0	0
Long An	01	07	07	0	0	13	0	02	0	0
Sóc Trăng	01	03	03	0	0	07	0	0	0	0
Hậu Giang	01	02	07	0	01	08	0	0	0	0

Về số lượng người tham gia quản lý nuôi ĐVHD: Kết quả khảo sát cho thấy, tại các Chi cục Kiểm lâm và các Hạt Kiểm lâm không có cán bộ chuyên trách về quản lý nuôi ĐVHD mà chỉ có cán bộ kiêm nhiệm. Tại các Chi cục Kiểm lâm nơi khảo sát, mỗi Chi cục sẽ có 01 Lãnh đạo Chi cục (thường là Phó Chi cục trưởng) sẽ phụ trách chỉ đạo về quản lý nuôi ĐVHD, 01 Lãnh đạo cấp phòng và 01 Kiểm lâm viên được giao quản lý nuôi ĐVHD (cấp mã số, thống kê, báo cáo, kiểm tra xác nhận nguồn gốc, vv.). Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra còn có sự tham gia của các phòng ban khác. Tại các Hạt Kiểm lâm, sẽ có 01 Lãnh đạo Hạt và từ 01 đến 02 cán bộ tham gia quản lý nuôi ĐVHD. Theo phản ánh của các Chi cục Kiểm lâm, số lượng cán bộ tham gia quản lý nuôi ĐVHD còn rất thiếu do địa bàn quản lý rộng, số lượng cơ sở nuôi phải quản lý nhiều và một người phải đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau.

Về chất lượng cán bộ tham gia quản lý nuôi ĐVHD: Kết quả khảo sát cho thấy, người được giao nhiệm vụ quản lý nuôi ĐVHD đa phần đều có trình độ đại học (chiếm 76/83%), một số cán bộ có trình độ thạc sĩ (chiếm 15,85%) và chỉ có 02 người có trình độ trung cấp (chiếm 2,44%). Mặc dù đại đa số cán bộ tham gia quản lý nuôi ĐVHD đều có trình độ trên đại học, nhưng theo phản ánh của các Chi cục, công tác quản lý vẫn gặp nhiều khó khăn do đặc thù của lĩnh vực quản lý là ĐVHD, đòi hỏi người quản lý phải có kiến thức tổng hợp về luật, sinh học, môi trường và phòng chống bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người cũng như khả năng nhận dạng ĐVHD. Bên cạnh đó, theo quy định thì 03 năm, người làm công tác quản lý nuôi ĐVHD phải luân chuyển vị trí công tác.

2.6.2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y

✓ Kết quả khảo sát cho thấy, Chi cục Chăn nuôi và Thú y các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng và Hậu Giang không có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo dõi về nuôi ĐVHD và phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.



2.7. Một số khó khăn, thách thức

✓ Kết quả khảo sát ghi nhận một số khó khăn, thách thức trong công tác quản lý nuôi ĐVHD và phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người như sau:

2.7.1. Từ phía người nuôi

Nuôi ĐVHD tại Việt Nam thiếu tính bền vững được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- ĐVHD tại Việt Nam hiện nay đa phần được nuôi tại cơ sở nhỏ lẻ, mang tính tự phát của người dân, thiếu đầu tư bài bản về chuồng trại. Hoạt động nuôi (quy mô nuôi và loài nuôi) phụ thuộc chủ yếu vào thị trường, chưa có tính toán đầy đủ về các rủi ro trong kinh doanh, rủi ro về dịch bệnh, do vậy câu chuyện “được mùa mất giá” diễn ra phổ biến.
- Nhiều người nuôi thiếu kiến thức cơ bản về kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng và điều trị bệnh cho ĐVHD và phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.
- Một số loài nuôi được đánh giá là không có khả năng sinh sản hoặc sinh sản rất hạn chế trong điều kiện nuôi nhốt. Tuy nhiên, những loài này vẫn được một số cơ sở lợi dụng vỏ bọc nuôi sinh sản để hợp pháp hóa ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp.

Hoạt động nuôi ĐVHD tiềm ẩn yếu tố gây mất an toàn cho người và bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người:

- Nhiều cơ sở nuôi ĐVHD được người dân nuôi tại khu dân cư và trong khuôn viên của gia đình, có sự tiếp xúc thường xuyên giữa người, động vật nhà và ĐVHD nuôi nhốt. Nhiều loài có khả năng gây nguy hiểm cho người như: hổ, gấu, cá sấu, rắn hổ mang, rắn hổ mang chúa, trăn, v.v. Nhiều loài được đánh giá có nguy cơ cao lây nhiễm bệnh cho người như: các loài linh trưởng, các loài cầy, các loài gặm nhấm, v.v.
- Trong khi đó, nhà nước chưa ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng nuôi, vệ sinh môi trường và các biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người. Do đó, người chăn nuôi và cộng đồng dân cư xung quanh cơ sở nuôi đối diện với nguy cơ mất an toàn từ hoạt động nuôi ĐVHD.

Nhiều cơ sở nuôi ĐVHD chưa đảm bảo an ninh sinh học. Nhận thức của người dân nói chung và chủ nuôi nói riêng về các rủi ro và nguy cơ lây nhiễm bệnh từ ĐVHD còn hạn chế.

- Công tác đào tạo, tập huấn và truyền thông về những rủi ro và nguy cơ cũng như biện pháp phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người; phòng và điều trị bệnh cho ĐVHD ít được thực hiện. Do đó, người chăn nuôi thiếu kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi, chăm sóc, phòng, điều trị bệnh và phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người. Một số chủ nuôi thiếu hiểu biết hoặc/và thiếu ý

thức chấp hành các quy định pháp luật về quản lý nuôi ĐVHD, đặc biệt là đảm bảo điều kiện nuôi, hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD và kiểm dịch ĐVHD khi vận chuyển ra ngoài tỉnh.

- Người nuôi, chăm sóc ĐVHD thiếu kiến thức về các biện pháp đảm bảo an toàn và phòng chống bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.

2.7.2. Từ phía cơ quan quản lý và hoạt động quản lý

Một số địa phương thiếu cán bộ có trình độ chuyên môn cao về quản lý nhà nước nuôi ĐVHD (luật, sinh học, phòng chống dịch bệnh; kỹ năng giám sát các cơ sở nuôi ĐVHD, v.v.). Thiếu thông tin về bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người.

Công tác quản lý dữ liệu và báo cáo về hoạt động nuôi ĐVHD được thực hiện thủ công (dữ liệu được quản lý bằng hồ sơ giấy và báo cáo bằng bản giấy), do đó mất nhiều thời gian trong công tác tổng hợp, cập nhật dữ liệu, thậm chí dữ liệu không chính xác do sai sót hoặc cập nhật không kịp thời.

Thiếu sự phối hợp một cách chủ động và thường xuyên (quy chế phối hợp) giữa các cơ quan về lâm nghiệp (Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, Cơ quan Kiểm lâm các cấp) với các cơ quan thú y, môi trường và chính quyền địa phương trong quản lý nuôi, vận chuyển, giết mổ, chế biến, kinh doanh ĐVHD.

Công tác thực thi pháp luật mặc dù có nhiều cố gắng nhưng hiệu quả chưa cao do quy định pháp luật còn thiếu rõ ràng, năng lực cán bộ còn hạn chế, thiếu kinh phí và nhân lực.

Thiếu bác sĩ thú y có trình độ chuyên môn về các bệnh trên ĐVHD, do đó, chưa thực hiện các hoạt động giám sát phù hợp về dịch bệnh, kiểm dịch cho hoạt động nuôi, vận chuyển ĐVHD.

Thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên ĐVHD như: Động vật có nguy cơ nhiễm bệnh, con đường lây truyền dịch bệnh; ổ chứa dịch bệnh; các triệu chứng nhiễm bệnh ở động vật hoang dã; phương pháp phòng chống dịch bệnh và cách xử lý động vật hoang dã bị bệnh; phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh lây truyền giữa ĐVHD và con người, v.v.

Thiếu các chương trình giám sát dịch bệnh, đặc biệt là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đối với các cơ sở nuôi ĐVHD.

Thiếu cơ chế phối hợp giữa cơ quan Thú y, cơ quan Kiểm lâm, cơ quan Y tế và Môi trường trong giám sát các bệnh truyền nhiễm, an toàn, vệ sinh môi trường trong chuỗi nuôi, vận chuyển, tiêu thụ ĐVHD.

Công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người nuôi và các bên có liên quan cũng như công chúng các quy định pháp luật về quản lý nuôi ĐVHD, thú y, môi trường và nguy cơ, rủi ro về dịch bệnh từ hoạt động nuôi ĐVHD ít được thực hiện một cách bài bản và thường xuyên do thiếu nguồn lực và tài chính để thực hiện.

Chưa có chính sách hỗ trợ vốn, khoa học, công nghệ, kỹ thuật cho người nuôi ĐVHD.



Phần 3

ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NUÔI ĐVHD VÀ PHÒNG CHỐNG BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐVHD SANG NGƯỜI

3.1. Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật

Bỏ Danh mục loài thực vật rừng, ĐVR nguy cấp, quý, hiếm tại Phụ lục III của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đồng thời sửa Điểm c, Khoản 1, Điều 6 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 như sau “Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, ĐVHD có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, ĐVHD nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, ĐVR, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I theo quy định của Chính phủ được khai thác từ tự nhiên”

Hợp nhất Danh mục thực vật rừng, ĐVR nguy cấp, quý, hiếm với Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được UTBV thành 01 danh mục duy nhất.

- Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam và Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, đề nghị bỏ các loài: Ba ba nam bộ/Cua đình (*Amyda cartilaginea*), Ba ba gai (*Palea steindachneri*), Rùa hộp ba vạch/Rùa vàng (*Cuora trifasciata*), Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*), Rùa hộp trán vàng miền bắc (*Cuora galbinifrons*), Rùa trung bộ (*Mauremys annamensis*), Cá cóc bụng hoa/Cá cóc tam đảo (*Paramesotriton deloustali*), Giải (*Pelochelys cantorii*) và Giải Sinh-hoe/Giải thượng hải (*Rafetus swinhoei*) khỏi danh mục để quản lý thống nhất theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp.

Mục 4, Phụ lục V, Thông tư 22/2019/TT-BNNPTNT đề nghị loại trừ loài Nai (*Rusa unicolor*) để không trái quy định tại Nghị định số 84/2021/NĐ-CP.

Đề nghị xây dựng Danh mục loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được phép nuôi thương mại tại Việt Nam và Danh mục ĐVHD có nguy cơ lây nhiễm bệnh truyền nhiễm cho người cao đồng thời cần quy định chế độ quản lý phù hợp.

- Về thời hạn chủ nuôi phải lập và gửi hồ sơ đề nghị cấp mã số, Điều 14 và Điều 15, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP cần bổ sung quy định “Trong thời hạn 03 ngày

làm việc kể từ ngày đưa ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm về cơ sở nuôi, chủ nuôi phải báo cho cơ quan kiểm lâm sở tại để biết và quản lý. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày đưa ĐVHD về cơ sở, chủ nuôi phải hoàn thành lập và gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để xem xét cấp mã số cơ sở nuôi”.

- Về thời hạn chủ nuôi báo cáo Điều 14 và Điều 15, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP cần bổ sung quy định: “Chủ nuôi có trách nhiệm báo cáo hiện trạng nuôi ĐVHD cho Hạt Kiểm lâm và Chi cục Kiểm lâm 03 tháng 1 lần hoặc khi có thay đổi về loài”.

Về đối tượng phải cấp mã số cơ sở nuôi: Đối với các cơ sở/trung tâm cứu hộ ĐVHD cần quy định điều kiện và cấp giấy phép thành lập trung tâm, khi trung tâm đã được cấp phép hoạt động, việc nuôi cứu hộ ĐVHD không cần đăng ký cấp mã số. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP cần quy định xử lý đối với ĐVHD mà chủ nuôi đã sở hữu trước khi loài được pháp luật bảo vệ, gấu nuôi và hổ nuôi thí điểm.

Về điều kiện nuôi:

- Khoản 8, Điều 1, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP đề nghị sửa đổi nội dung “Các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên” thành “Các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại Việt Nam phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên” và chuyển nội dung này vào thành phần hồ sơ tại Điều 17 và Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.
- Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn về chuồng nuôi và an toàn sinh học trong chăn nuôi ĐVHD theo nhóm loài, đặc biệt là các loài hung dữ, loài có khả năng gây nguy hiểm cho con người và loài có nguy cơ lây nhiễm bệnh cho người cao.

Về hồ sơ đề nghị cấp mã số quy định tại Điều 17 và Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP cần bổ sung thành phần hồ sơ “Hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp” đồng thời Phương án nuôi theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với trình độ của người chăn nuôi.

Về trình tự, thủ tục cấp mã số tại Khoản 3, Điều 17, và Khoản 3, Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP cần hợp nhất hoạt động kiểm tra tính hợp lệ và hợp pháp của cơ quan cấp mã số để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số.

Điều 17 và Điều 18, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP đề nghị bổ sung quy định phương án xử lý ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, loài thuộc Phụ lục I CITES nuôi phi thương mại bị chết.

Mẫu số 16 của Phụ lục kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và trình độ của chủ nuôi.

Về chế độ báo cáo của Hạt Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm và cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản cấp tỉnh: Cần quy định hình thức báo cáo bằng phần mềm trực tuyến.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan Kiểm lâm trong giám sát và tổ chức thực hiện phòng chống bệnh lây truyền từ động vật sang người tại Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT.

Xây dựng và ban hành Danh mục bệnh lây truyền nguy hiểm từ động vật hoang dã sang người và biện pháp xử lý.

3.2. Đối với công tác triển khai văn bản quy phạm pháp luật

- Nhà nước cần bổ sung đủ ngân sách cho hoạt động đào tạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về quản lý bảo vệ ĐVHD từ khai thác, nuôi, thương mại, chế biến, vận chuyển ĐVHD.
- Tăng cường đào tạo, tập huấn các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ ĐVHD, Thú y, Môi trường cũng như biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người cho lực lượng kiểm lâm, cán bộ thú y, môi trường và chủ nuôi.
- Tăng cường hoạt động giám sát các cơ sở nuôi, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về nuôi ĐVHD.
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho cộng đồng về quản lý, bảo vệ và nuôi ĐVHD cũng như các nguy cơ và biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người
- Xây dựng và ban hành quy chế phối hợp trong quản lý các cơ sở nuôi ĐVHD giữa cơ quan kiểm lâm, thú y, môi trường, y tế công cộng và chính quyền địa phương.
- Tăng cường thực thi pháp luật trong quản lý khai thác, nuôi, chế biến, vận chuyển và thương mại ĐVHD, trong đó cần trú trọng tổ chức triển khai các quy định pháp luật vào thực tiễn, công tác thanh tra, kiểm tra và chế bộ báo cáo cũng như minh bạch thông tin. Tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vận chuyển ĐVHD ra địa bàn ngoài tỉnh nhưng không thực hiện kiểm dịch động vật.

3.3. Một số biện pháp khác

- Áp dụng phần mềm quản lý nuôi ĐVHD để quản lý các cơ sở nuôi ĐVHD, báo cáo và xác nhận nguồn gốc động vật hoang dã gây nuôi.
- Cần trang bị đồ bảo hộ cho cán bộ kiểm lâm, thú y khi đi kiểm tra các cơ sở nuôi ĐVHD và khi bắt giữ ĐVHD bị buôn bán, vận chuyển bất hợp pháp.
- Không cho phép nuôi loài ĐVHD hung dữ, loài ĐVHD có nguy cơ lây nhiễm bệnh cho người cao tại khu vực đông dân cư.
- Cần quy hoạch vùng nuôi ĐVHD, trong đó từng bước đưa các loài ĐVHD hung dữ, loài có nguy cơ lây bệnh cho người ra khỏi khu vực đông dân cư.
- Đào tạo bác sĩ thú y cho ĐVHD tại các trường chuyên ngành về thú y.
- Nghiên cứu về cơ chế truyền lây, biện pháp phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa ĐVHD và người.
- Tăng cường truyền thông về quản lý, bảo vệ ĐVHD và phòng chống bệnh truyền nhiễm từ ĐVHD sang người cho người dân và cơ quan quản lý.



Tài liệu tham khảo



I. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

- [1] Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).
- [2] Nghị quyết 12.10 (Rev.CoP 16) về hướng dẫn thủ tục đăng ký và giám sát trại nuôi sinh sản các loài thuộc Phụ lục I vì mục đích thương mại.
- [3] Nghị quyết 10.16 (Rev.CoP 17) về mẫu vật của các loài động vật nuôi sinh sản.
- [4] Nghị quyết 10.21 (Rev. CoP16) về vận chuyển mẫu vật sống.

II. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

- [1] Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2012
- [2] Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13.
- [3] Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.
- [4] Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008.
- [5] Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.
- [6] Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.
- [7] Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
- [8] Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2006
- [9] Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017.
- [10] Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.
- [11] Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007.
- [12] Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý DVR, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- [13] Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06 ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
- [14] Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
- [15] Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- [16] Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.
- [17] Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thuốc thú y và chăn nuôi.
- [18] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- [19] Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường
- [20] Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- [21] Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng.
- [22] Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- [23] Quyết định số 24/2020/QĐ-TTg ngày 27/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- [24] Quyết định số 28/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ NN & PTNT.
- [25] Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
- [26] Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ NN & PTNT về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.
- [27] Thông tư số 13/2017/TT-BNNPTNT ngày 20/6/2017 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thú y.
- [28] Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ NN & PTNT quy định các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật.
- [29] Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- [30] Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- [31] Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 Bộ NN&PTNT về xử lý ĐVR là tang vật; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện nộp cho Nhà nước.
- [32] Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ NN & PTNT quy định các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật.
- [33] Thông tư số 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về mẫu đăng ký Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo hiện trạng bảo tồn các loài thuộc Danh mục nguy cấp, loài quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- [34] Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.
- [35] Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.
- [36] Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT ngày 27/5/2013 của Bộ Y tế và Bộ NN & PTNT hướng dẫn phối hợp phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật sang người.
- [37] Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

III. CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CHỈ ĐẠO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- [1] Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- [2] Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.
- [3] Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm.
- [4] Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 17/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ một số giải pháp cấp bách phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài ĐVHD trái pháp luật.
- [5] Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách quản lý ĐVHD.

IV. Văn bản khác

- [1] Quyết định số 293/QĐ-TCLN-VP ngày 17/8/2017 của Tổng cục Lâm nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thuộc Tổng cục Lâm nghiệp.
- [2] Quyết định số 294/QĐ-TCLN-VP ngày 17/8/2022 của Tổng cục Lâm nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm lâm thuộc Tổng cục Lâm nghiệp.
- [3] Báo cáo đánh giá các quy định pháp luật về nuôi động vật hoang dã tại Việt Nam (ENV, 2021).
- [4] Báo cáo rà soát, đánh giá thực tiễn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về quản lý nuôi động vật hoang dã (Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam, 2018)

Dự án "Giảm thiểu Rủi ro Sức khỏe trong Buôn bán Động vật Hoang dã ở Việt Nam"

Phòng 021, tầng 2, tòa nhà Coco
Số 14 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

T: +84 24 39 32 95 72

I: <https://alliance-health-wildlife.org/>

